

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| MỤC LỤC | 1 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 3 |
| DANH MỤC CÁC BẢNG, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH | 4 |
| Chương I..... | 5 |
| THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ | 5 |
| 1. Tên chủ cơ sở..... | 5 |
| 2. Tên cơ sở | 5 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở..... | 6 |
| 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở..... | 6 |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở | 6 |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở | 10 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở..... | 11 |
| 4.1. Nhu cầu nguyên liệu..... | 11 |
| 4.2. Nhu cầu nhiên liệu..... | 11 |
| 4.3. Vật liệu khác:..... | 12 |
| 4.4. Nhu cầu sử dụng điện | 12 |
| 4.5. Nhu cầu sử dụng nước..... | 12 |
| 4.6. Nhu cầu sử dụng các thiết bị, máy móc | 13 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở..... | 14 |
| 5.1. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở và các hạng mục công trình đã đầu tư | 14 |
| 5.2. Tổ chức quản lý và hoạt động của Cơ sở | 18 |
| Chương II..... | 20 |
| SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 20 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 20 |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 20 |
| Chương III | 22 |
| KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 22 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải | 22 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa | 22 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải | 23 |
| 1.3. Xử lý nước thải..... | 24 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 27 |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... | 30 |

| | |
|--|----|
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại | 31 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung | 33 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 34 |
| Chương IV | 39 |
| NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 39 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... | 39 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải..... | 41 |
| Chương V | 43 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC | 43 |
| BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 43 |
| 1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường..... | 43 |
| 2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải..... | 45 |
| 3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải..... | 46 |
| 4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải..... | 47 |
| 5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | 47 |
| 6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải | 47 |
| 7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở | 48 |
| Chương VI | 51 |
| KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH | 51 |
| QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 51 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải..... | 51 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật..... | 51 |
| 2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục..... | 51 |
| 2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở..... | 52 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm..... | 53 |
| Chương VII | 54 |
| CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ | 54 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO | 55 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| STT | VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI |
|------------|-----------------|------------------------------|
| 1 | BTNMT | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| 2 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 3 | CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| 4 | CP | Chính phủ |
| 5 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 6 | CTR | Chất thải rắn |
| 7 | HĐ | Hợp đồng |
| 8 | HTXL | Hệ thống xử lý |
| 9 | NĐ | Nghị định |
| 10 | MT | Môi trường |
| 11 | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| 12 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 13 | TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| 14 | TCXDVN | Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam |
| 15 | UBND | Ủy ban nhân dân |

DANH MỤC CÁC BẢNG, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

| | |
|--|----|
| Bảng 1.1. Công suất sản xuất của Nhà máy | 6 |
| Hình 1.1. Sơ đồ vận hành quy trình chế biến bột cá..... | 7 |
| Hình 1.2. Sơ đồ vận hành quy trình chế biến chả cá | 9 |
| Hình 1.3. Sơ đồ vận hành quy trình chế biến cá cấp đông | 10 |
| Bảng 1.2. Sản phẩm của Cơ sở | 10 |
| Bảng 1.3. Tổng hợp nhiên liệu cung cấp cho sản xuất..... | 11 |
| Bảng 1.4. Tổng hợp nhiên liệu cung cấp cho sản xuất..... | 11 |
| Bảng 1.5. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở | 16 |
| Hình 1.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Cơ sở..... | 19 |
| Hình 3.1. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở | 22 |
| Bảng 3.1. Kích thước các bể tự hoại..... | 24 |
| Hình 3.3. HTXL khí thải lò hơi tại Cơ sở..... | 27 |
| Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi | 28 |
| Hình 3.4. Sơ đồ quy trình HTXL mùi tại Cơ sở | 28 |
| Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của HTXL mùi tại Cơ sở..... | 29 |
| Bảng 3.4. Thành phần, khối lượng chất thải phát sinh | 30 |
| Bảng 3.5. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại..... | 31 |
| Hình 3.5. Sơ đồ quản lý CTR/CTNH tại Cơ sở..... | 32 |
| Bảng 3.6. Hệ thống các phương tiện thiết bị PCCC tại Cơ sở | 35 |
| Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM | 37 |
| Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm..... | 40 |
| Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với khí thải | 41 |
| Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải tại Cơ sở..... | 45 |
| Bảng 5.2. Kết quả quan trắc không khí tại Cơ sở..... | 46 |
| Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường khí thải tại cơ sở..... | 46 |

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng.
- Địa chỉ văn phòng: Khu phố An Hòa 1, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Hồ Thanh Ngọc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200286802 đăng ký lần đầu ngày 18/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24/7/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng.
- Địa điểm cơ sở: Cảng cá Cửa Tùng, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị. Tổng diện tích đất cấp cho Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng là 16.000 m².
- Giấy chứng nhận đầu tư số 30121000083 được cấp lần đầu ngày 08/3/2012, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 11/3/2013 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp.
- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng”.
- Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về cho phép xả nước thải vào nguồn nước.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực Chế biến thủy sản có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng, có tiêu chí tương đương dự án nhóm C.
- Loại hình cơ sở:
 - + Cơ sở thuộc loại hình Cơ sở chế biến thủy sản quy định tại mục số 16, phụ lục II của Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.
 - + Cơ sở thuộc mục số 1, Phụ lục IV, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025. Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

trường, cơ sở “Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng” thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Cơ sở thuộc loại hình: Chế biến thủy sản.
- Số lượng CBCNV: 205 người.
- Quy mô, loại hình sản xuất, kinh doanh:

Sản phẩm chủ yếu của nhà máy là cá khô, ruốc khô và tinh bột cá xuất khẩu, với công suất:

Bảng 1.1. Công suất sản xuất của Nhà máy

| Mặt hàng | Nguyên liệu | | Thành phẩm | |
|------------------|-------------|---------------|------------|--------------|
| | Tấn/ngày | Tấn/năm | Tấn/ngày | Tấn/năm |
| Bột cá | 70 | 14.000 | 20 | 4.000 |
| Chả cá | 60 | 12.000 | 25 | 5.000 |
| Cá cấp đông | 4,5 | 900 | 4,5 | 900 |
| Tổng cộng | 135 | 26.900 | 50 | 9.900 |

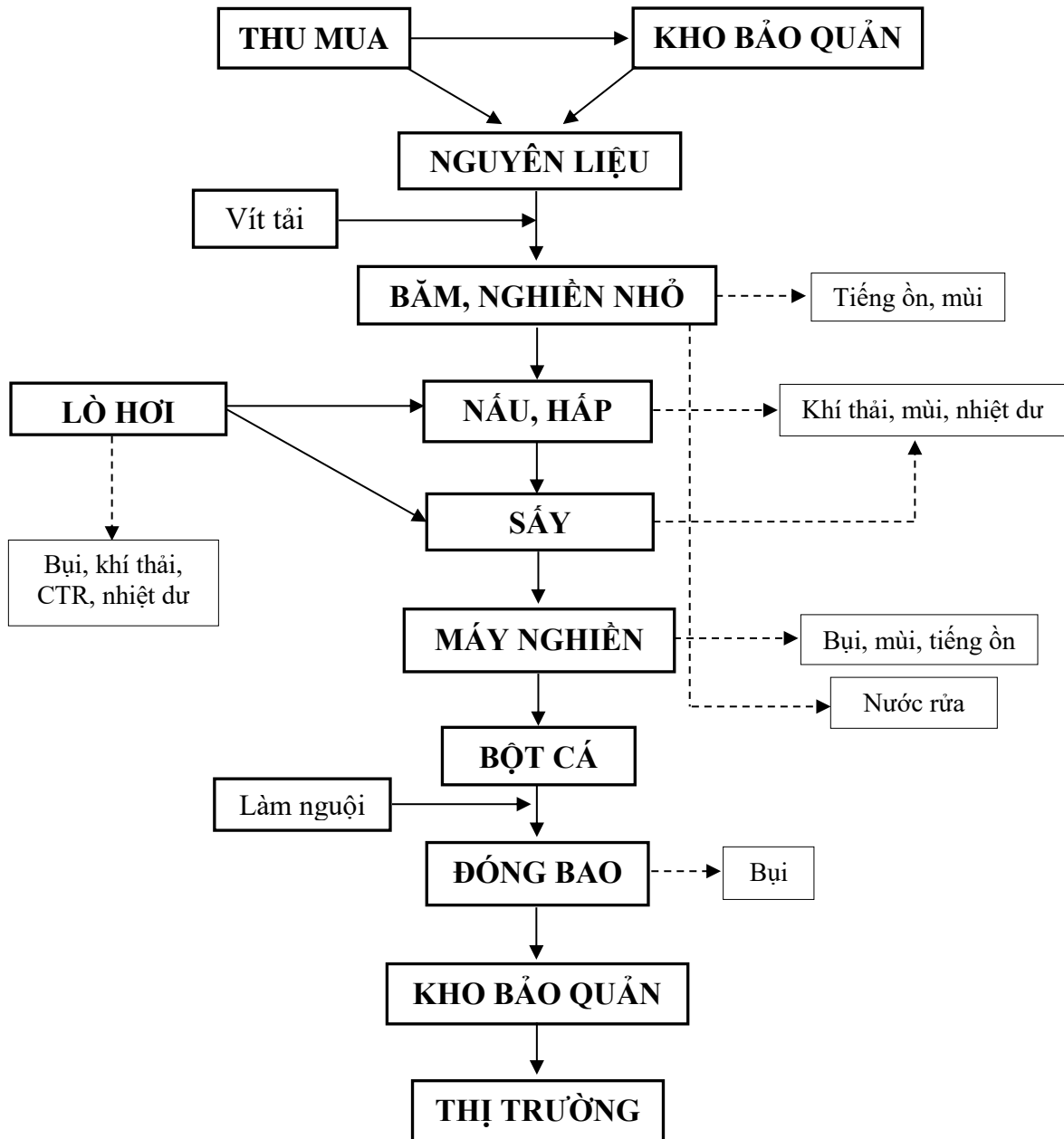
- Thời gian bắt đầu hoạt động của Cơ sở: Hoạt động từ năm 2011.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở sản xuất các sản phẩm tinh bột cá, cá cấp đông và chả cá xuất khẩu với quy trình công nghệ như sau:

Công nghệ sản xuất, vận hành quy trình chế biến bột cá:

Sơ đồ quy trình:



Hình 1.1. Sơ đồ vận hành quy trình chế biến bột cá

Thuyết minh quy trình sản xuất:

* *Nhập nguyên liệu:* Nguyên liệu chính là sản phẩm khai thác thủy sản gồm các loài cá tạp, trích, nục, duôi ... có chất lượng kém và phụ phẩm chế biến thủy sản, chủ yếu là phần đầu và phần thân đã lấy phần thịt philet của cá được Chủ Cơ sở thu mua về. Trường hợp nguồn nguyên liệu trong ngày thu mua lớn, vượt công suất sẽ được chuyển vào kho bảo quản nhằm bảo đảm tính ổn định, thường xuyên của Nhà máy.

* *Xay thô nguyên liệu:* Nguyên liệu từ ngăn chứa được đưa lên máy xay bằng vít tải để xay nhỏ nhằm giảm bớt thời gian nấu, kích thước của nguyên liệu sau khi nghiền, xay khoảng 1cm.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

* *Hấp, nấu cá:* Nguyên liệu sau nghiên được vít tải đưa lên chảo nấu. Nhà máy có 02 chảo nấu với khối lượng nạp cho mỗi chảo từ 2 - 2,5 tấn/mẻ, nhiệt độ nấu trên 1000C. Nhiệt cung cấp cho chảo nấu được lấy từ Lò hơi. Sau khi nấu nguyên liệu được chia làm 2 phần, phần nước ở phía trên và phần hỗn hợp bột cá dạng sệt ở dưới. Chất rắn chiếm khoảng 28% khối lượng so với nguyên liệu đầu vào, được vớt ra và cho vào chảo sấy.

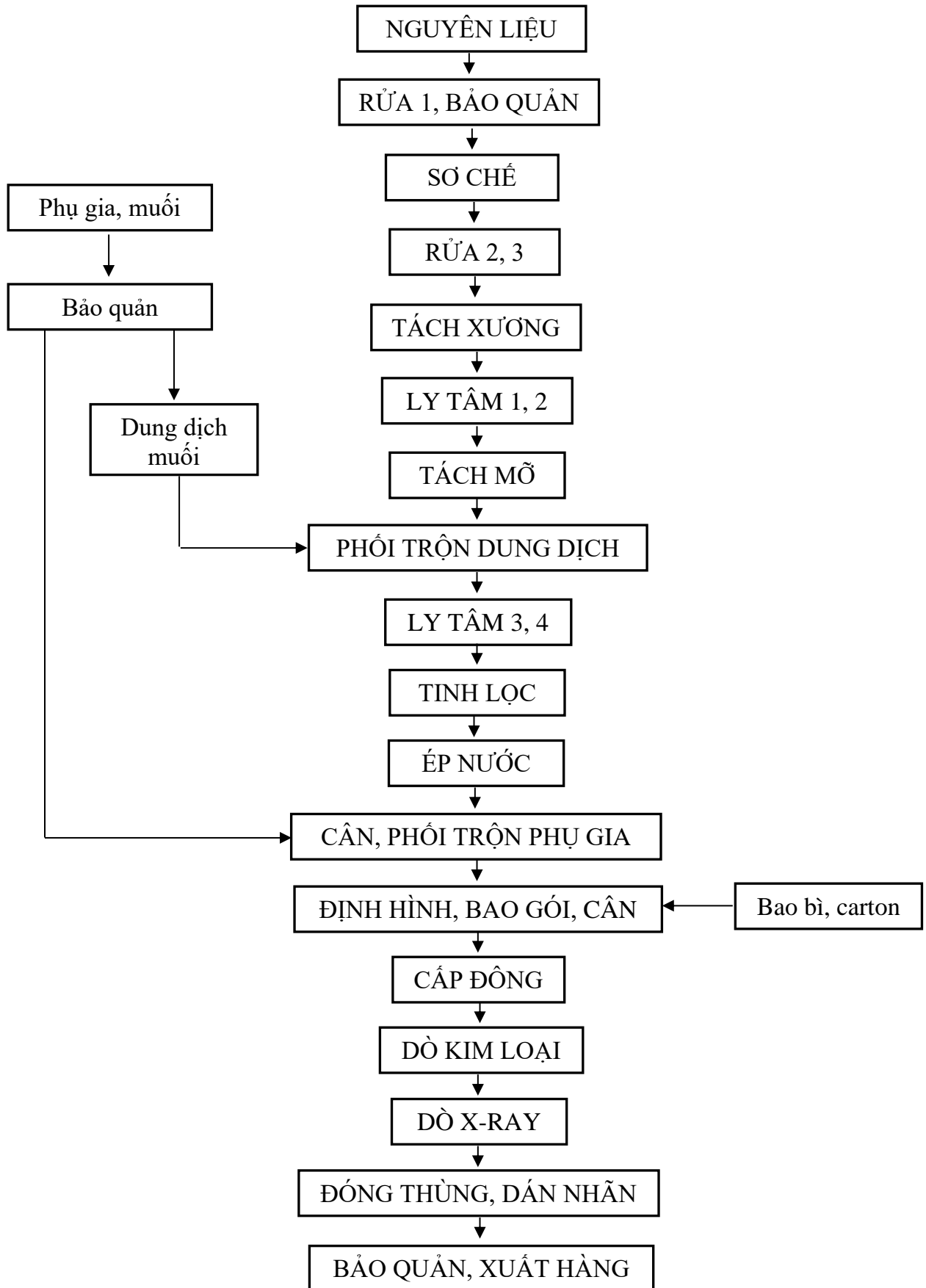
* *Sấy:* Chảo sấy được thiết kế phù hợp với công suất của dây chuyền. Nhiệt cung cấp cho chảo sấy được lấy từ Lò hơi. Sau thời gian sấy khoảng 8-10 giờ và nhiệt độ sấy >1000C sẽ thu được thành phẩm là bột cá.

* *Lò hơi:* Lò hơi được thiết kế phù hợp với công suất của dây chuyền, cung cấp nhiệt cho khu vực hấp nấu và sấy. Nhiên liệu dùng để đốt lò thường là củi trấu ép.

* *Nghiền, làm nguội, vô bao đóng gói:* Sau khi sấy, dây chuyền chuyển nguyên liệu đã làm khô đến bộ phận sấy vàng. Chuyển tiếp qua máy nghiền, cối sà, qua hệ thống làm nguội, cuối cùng qua hệ thống vô bao đóng gói. Thành phẩm được chuyển qua kho bảo quản để đưa ra thị trường.

Công nghệ sản xuất, vận hành quy trình chế biến chả cá:

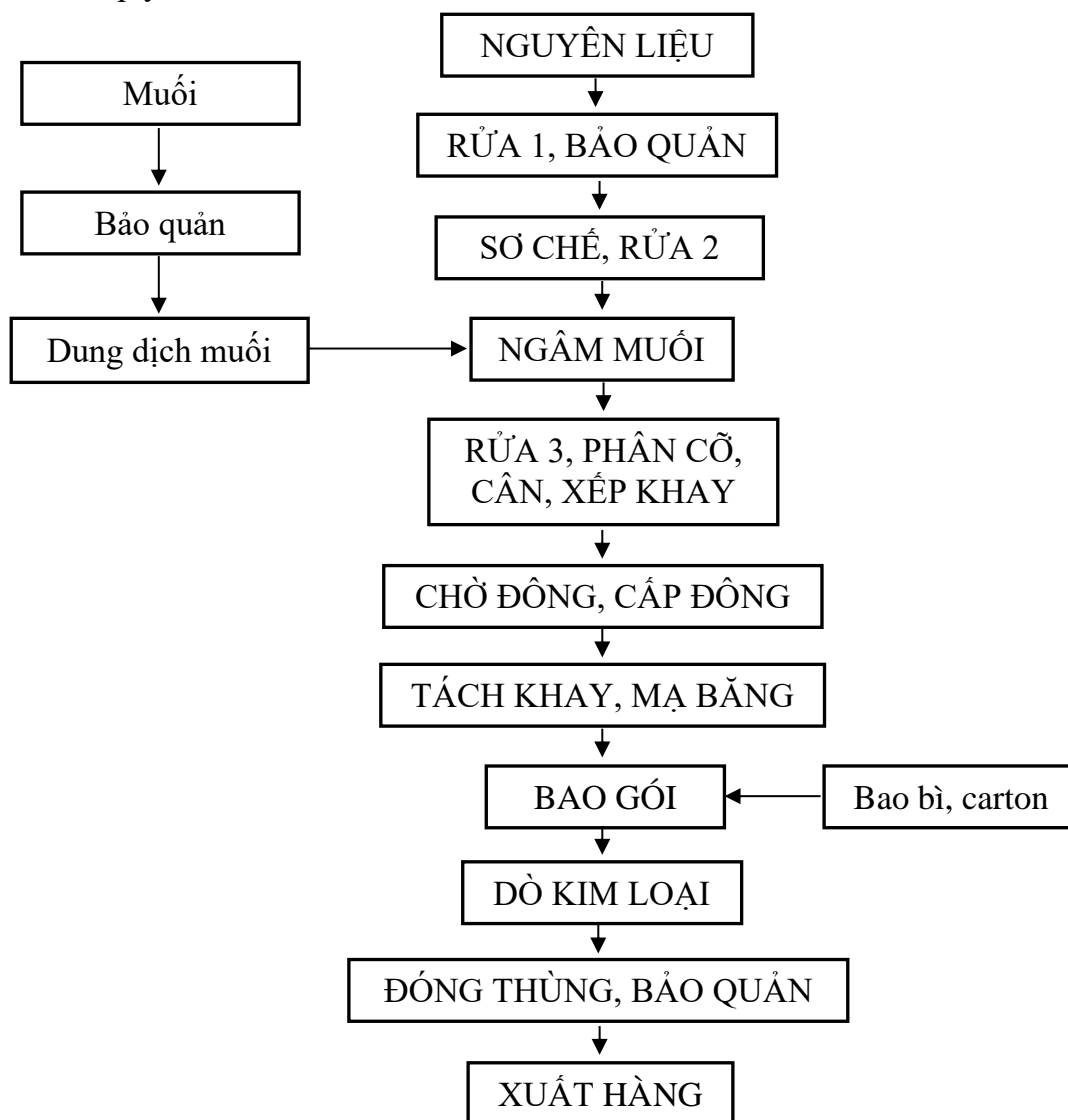
Sơ đồ quy trình:



Hình 1.2. Sơ đồ vận hành quy trình chế biến chả cá

Công nghệ sản xuất, vận hành quy trình chế biến cá cấp đông:

Sơ đồ quy trình:



Hình 1.3. Sơ đồ vận hành quy trình chế biến cá cấp đông

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của nhà máy là cá khô, ruốc khô và tinh bột cá xuất khẩu.

Bảng 1.2. Sản phẩm của Cơ sở

| Mặt hàng | Nguyên liệu | | Thành phẩm | |
|------------------|-------------|---------------|------------|--------------|
| | Tấn/ngày | Tấn/năm | Tấn/ngày | Tấn/năm |
| Bột cá | 70 | 14.000 | 20 | 4.000 |
| Chả cá | 60 | 12.000 | 25 | 5.000 |
| Cá cấp đông | 4,5 | 900 | 4,5 | 900 |
| Tổng cộng | 135 | 26.900 | 50 | 9.900 |

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu của Nhà máy là nguồn hải sản thu mua được của ngư dân trên biển và tại Cảng cá trong Tỉnh. Đối tượng là các loại hải sản có chất lượng cao đến chất lượng thấp. Tuy nhiên, không tiêu thụ các loại thủy hải sản bị cấm khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Tổng hợp nhiên liệu cung cấp cho sản xuất

| TT | Mặt hàng | Đối tượng, chủng loại | Nhu cầu nguyên liệu (tấn/năm) |
|-----------|-----------------------------|--|--------------------------------------|
| 1 | Cá cấp đông | Các loại cá có chất lượng cao, có thể cung cấp cho nhu cầu thực phẩm như: Cá Nục, Cá bò, Cá hổ, Cá chuồn,.... | 900 |
| 2 | Nguyên liệu cho chả cá | Cá chuồn, nục, hổ, tạp, đù, đồng.... | 12.000 |
| 3 | Nguyên liệu cho Tinh bột cá | Các loài cá Nục, Duội, Cơm, Ruốc moi,... có chất lượng kém, phần đầu, đuôi, vây cá bỏ đi từ dây chuyền chế biến của Nhà máy. | 14.000 |
| | Tổng cộng | | 26.900 |

4.2. Nhu cầu nhiên liệu

Bảng 1.4. Tổng hợp nhiên liệu cung cấp cho sản xuất

| TT | Loại nhiên liệu | ĐVT | Khối lượng |
|-----------|------------------------|------------|-------------------|
| 1 | Ô tô vận tải (dầu) | lít | 3.000 |
| 2 | Nhớt, mỡ, vật liệu phụ | % | 5 |
| 3 | Củi dương, củi trầm | kg | 27.000 |

Khâu hấp, nấu, sấy nguyên liệu thành cá khô và bột cá cần một lượng nhiệt lớn và ổn định. Nhiên liệu thích hợp cho quá trình này là than đá (năng suất tỏa nhiệt của than đá là 27MJ/kg), củi gỗ (năng suất tỏa nhiệt 15MJ/kg), Củi trấu ép (năng suất tỏa nhiệt 14,557MJ/kg).

Về mặt kinh tế, qua các số liệu tính toán cho thấy: so sánh với các chất đốt khác như than đá thì củi gỗ tiết kiệm được khoảng gần 50%.

Về môi trường, củi gỗ là sản phẩm tận dụng từ cây dương, trầm nên giảm thiểu được lượng chất thải ra môi trường, vừa đảm bảo tỉ lệ ô nhiễm khi sử dụng nhỏ, không những vậy tàn tro của củi sau khi đốt có thể bán dùng làm phân bón rất tốt.

Như vậy xét về mặt kinh tế và môi trường, Chủ cơ sở lựa chọn củi trấu ép sử dụng làm nhiên liệu.

Thông số kỹ thuật củi trấu:

- + Đường kính củi: 50 ~ 80 mm.
- + Chiều dài củi: 100 ~ 300 mm.
- + Độ ẩm toàn phần: <10%. (5%).
- + Hàm lượng tro: 17,73 %.
- + Giá trị năng lượng: 3.800- 4.200 kcal/kg.
- + Tỷ trọng: 1.350 ~ 1.400 kg/m³.
- + Đóng gói: 40 ~ 50 kg/Bao PP.

4.3. Vật liệu khác:

- *Nhu cầu về muối bảo quản, chế biến cá khô:*

Với định mức thực tế là 5% nguyên liệu cá: 9.900 tấn x 5% = 495 tấn.

- *Bao bì đóng gói:*

- + Cá cấp đông: 10 kg tháng phẩm/thùng các tông: 130.000 cái.
- + Bột cá: Mỗi bao đóng 40 kg: 43.333 cái.

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Cơ sở sử dụng điện năng từ lưới điện quốc gia qua trạm biến thế 560kVA Cảng cá Cửa Tùng.

- Nhu cầu sử dụng: Theo hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện trong năm 2025 của Công ty Điện lực Quảng Trị, mức tiêu thụ trung bình của cơ sở là 26.384 kWh/tháng.

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: Cơ sở sử dụng từ đường ống cấp nước tại khu vực Cảng cá. Hiện nay, tại khu vực Cảng cá Cửa Tùng đã xây dựng hệ thống cấp nước sạch từ giếng khoan. Đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 4618/GP-UBND ngày 31/12/2021 và phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước dưới đất tại Quyết định số 4655/QĐ-UBND ngày 31/13/2021 cho Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị để cung cấp nước cho hoạt động của cảng cá.

- Nhu cầu cấp nước: Theo các hóa đơn tiền nước trong của Ban Quản lý Cảng cá Cửa Tùng đối với Cơ sở, khối lượng sử dụng năm 2024 và 2025 như sau:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| Tháng/năm | Nhu cầu sử dụng (m ³ /tháng) | | | Nhu cầu sử dụng trung bình (m ³ /ngày) | | |
|---------------------|---|--------------|---------------|---|------------|------------|
| | Tổng | SH | SX, DV | Tổng | SH | SX, DV |
| Năm 2024 | | | | | | |
| Tháng 01/2024 | 1.094 | 518 | 576 | 35 | 17 | 19 |
| Tháng 02/2024 | 289 | 139 | 150 | 10 | 5 | 5 |
| Tháng 03/2024 | 845 | 253 | 592 | 27 | 8 | 19 |
| Tháng 04/2024 | 1.019 | 300 | 719 | 34 | 10 | 24 |
| Tháng 05/2024 | 842 | 265 | 577 | 27 | 9 | 19 |
| Tháng 06/2024 | 649 | 219 | 430 | 22 | 7 | 14 |
| Tháng 07/2024 | 1.533 | 394 | 1.139 | 49 | 13 | 37 |
| Tháng 08/2024 | 998 | 265 | 733 | 33 | 9 | 24 |
| Tháng 09/2024 | 1.150 | 305 | 845 | 37 | 10 | 27 |
| Tháng 10/2024 | 496 | 191 | 305 | 17 | 6 | 10 |
| Tháng 11/2024 | 157 | 78 | 79 | 5 | 3 | 3 |
| Tháng 12/2024 | 135 | 67 | 68 | 5 | 2 | 2 |
| Tổng | 9.207 | 2.994 | 6.213 | 301 | 99 | 203 |
| Năm 2025 | | | | | | |
| Tháng 01 và 02/2025 | 1.190 | 389 | 801 | 21 | 7 | 14 |
| Tháng 03/2025 | 1.586 | 394 | 1.192 | 51 | 13 | 38 |
| Tháng 04/2025 | 1.511 | 388 | 1.123 | 50 | 13 | 37 |
| Tháng 05/2025 | 994 | 232 | 762 | 32 | 7 | 25 |
| Tháng 06/2025 | 1.271 | 409 | 862 | 42 | 14 | 29 |
| Tháng 07/2025 | 2.708 | 869 | 1.839 | 87 | 28 | 59 |
| Tháng 08/2025 | 1.823 | 542 | 1.281 | 59 | 17 | 41 |
| Tháng 09/2025 | 1.525 | 459 | 1.066 | 51 | 15 | 36 |
| Tháng 10/2025 | 1.442 | 516 | 926 | 47 | 17 | 30 |
| Tháng 11/2025 | 1.239 | 369 | 870 | 41 | 12 | 29 |
| Tổng | 15.289 | 4.567 | 10.722 | 481 | 143 | 338 |

Nước cấp phục vụ cho sinh hoạt của CBCNV từ 12 - 28 m³/ngày.

Nước cấp phục vụ cho sản xuất khoảng 14 - 60 m³/ngày.

Ngoài ra, để phục vụ cho Nước từ hệ thống làm mát sản phẩm trong dây chuyền chế biến bột cá Cơ sở bố trí các máy bơm để lấy nước biển tại khu vực Cửa sông Bến Hải với khối lượng 300 - 350 m³/ngày.

4.6. Nhu cầu sử dụng các thiết bị, máy móc

a. Hệ thống tủ cấp đông:

- Công suất 5 tấn/mẻ, thời gian cấp đông 6 - 8 giờ. Dùng để cấp đông các loại

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

cá có giá trị kinh tế cao, có thể cung cấp làm mặt hàng tươi sống cho nhu cầu thực phẩm như Thu, Ngừ, Bạc má, Nục suôn,... được phân loại ra trong quá trình thu mua nguyên liệu của Nhà máy.

b. Hệ thống kho lạnh bảo quản nguyên liệu và sản phẩm:

- Kho lạnh gồm nhiều kho được điều khiển bằng hệ điều khiển trung tâm, công suất 400 tấn.

c. Lò hơi: Lò hơi được tính toán thiết kế phù hợp với công suất của dây chuyền, Chủ cơ sở lựa chọn là hơi sau:

- Kiểu lò hơi: Loại lò ngang.
- + Công suất: 1.500 (kg/h).
- + Áp suất: 10 (kg/cm²).
- + Nhiên liệu đốt: than đá, củi, than trấu ép.
- + Tiêu chuẩn: ASME.

d. Nồi hấp: Nhà máy có 4 chảo hấp bằng inox với khối lượng nạp loại cho mỗi chảo từ 1 - 1,5 tạ/mẻ, nhiệt độ nấu trên 100⁰C. Nhiệt cung cấp cho chảo hấp cá được lấy từ Lò hơi.

e. Hệ thống cầu và ròng rọc: Dùng để đưa cá vào nồi hấp và từ nồi hấp đến vị trí phơi, sấy.

f. Vĩ đựng cá, ruốc: Kính thước 0,8m x 0,8m, kết cấu bằng khung gỗ, mặt bằng lưới xăm loại tốt.

- Sức chứa: 3 kg nguyên liệu/cái.
- Số lượng: 30.000 kg/3 x 1,5 lần = 15.000 cái.

g. Giàn phơi, sấy: Giàn phơi có kết cấu chắc chắn bằng ống nước hàn, bằng gỗ, rộng 0,6 m, cao 0,5m, dài 10m.

- Sức chứa: 12 vĩ/giàn.
- Số lượng: 15.000 cái/12 = 1.250 cái.

h. Tấm che: Đảm bảo kín nước, không gây độc cho sản phẩm, dễ làm vệ sinh và khử trùng.

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

5.1. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở và các hạng mục công trình đã đầu tư

a. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở

- Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng được UBND tỉnh Quảng Trị đồng ý Chủ trương đầu tư xây dựng tại Quyết định số 3003/UBND-NN ngày 09/11/2011. Cơ sở được xây dựng và đi vào hoạt động năm 2012.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

- Ngày 08/3/2012, Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng của Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Tuấn đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận đầu tư số 3012100083 với quy mô dự án sản xuất 4.578 tấn sản phẩm/năm.

- Ngày 11/3/2013, Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng của Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Tuấn đã điều chỉnh nâng quy mô sản xuất dự án từ 4.578 tấn sản phẩm/năm lên 9.907 tấn sản phẩm/năm và đã được UBND tỉnh Quảng Trị chấp thuận.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng” tại Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 và cho phép xả nước thải vào nguồn nước tại Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2015.

- Tình hình triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

+ Khí thải: Cơ sở đã xây dựng hệ thống hút khí thải từ xưởng hấp sấy đưa về hệ thống tháp ngưng tụ, khử khí độc bằng ozone và tháp hấp thu than hoạt tính. Công trình này đã được UBND tỉnh Quảng Trị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với hạng mục xử lý khí thải tại Giấy xác nhận số 4398/GXN-UBND ngày 20/10/2016.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Cơ sở đã bố trí các thùng rác loại 120L tiến hành phân loại, thu gom và hợp đồng với Trung tâm môi trường công trình đô thị huyện Vĩnh Linh (nay là Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị xã Vĩnh Linh) thu gom và đưa đi xử lý.

+ Chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh rất ít. Cơ sở đã tiến hành xây dựng và hoàn thành kho lưu giữ CTNH vào tháng 11/2019.

+ Nước thải:

Năm 2015, Cơ sở đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế là 50 m³/ngày.đêm, sử dụng công nghệ lắng lọc và khử trùng. Nước thải phát sinh từ việc sản xuất và rửa nguyên liệu khoảng 50 m³/ng.đ (thời gian cao điểm). Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt và đưa về hệ thống bể lắng có KT (40×15×2)m có thể tích 1.200m³ sau đó đưa về bể khử trùng và bể lọc áp lực có sau đó thoát ra môi trường. Tuy nhiên, qua quá trình vận hành sử dụng, hệ thống đã xuống cấp, chất lượng nước sau xử lý không đạt theo yêu cầu và hiện tại không còn sử dụng hệ thống này.

Đến năm 2024, Cảng cá Cửa Tùng đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho khu vực Cảng cá với công nghệ tuyển nổi kết hợp sinh học công suất 150 m³/ngày. Cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Giấy phép môi

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

trường số 37/GPMT-UBND ngày 25/4/2025.

Trên cơ sở đó, Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng đã làm việc và thỏa thuận với BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị để thực hiện đấu nối nguồn nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải tập trung tại Cảng cá Cửa Tùng với lưu lượng 50 m³/ngày đêm. (Biên bản đính kèm tại phụ lục báo cáo).

Trong quá trình hoạt động, để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, Cơ sở đã chú trọng công tác bảo vệ môi trường như thu gom, quản lý các chất thải nguy hại, hợp đồng với các đơn vị có năng lực thu gom đưa đi xử lý.

Như vậy, Cơ sở đã tiến hành xây dựng các hạng mục công trình trong nhả các công trình bảo vệ môi trường, thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ theo hồ sơ được phê duyệt.

b. Các hạng mục công trình đã đầu tư của Cơ sở

Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng có tổng diện tích là 16.000 m², cụ thể quy mô các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.5. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở

| STT | Tên hạng mục/Khoa | Quy mô | Diện tích sàn (m ²) |
|----------|------------------------------------|---------|---------------------------------|
| A | Hạng mục công trình chính | | 6.008 |
| 1 | Nhà làm việc 1 | 02 tầng | 410 |
| 2 | Nhà làm việc 2 | 02 tầng | 150 |
| 3 | Nhà sơ chế | 01 tầng | 1.560 |
| 4 | Xưởng chế biến 2 | 01 tầng | 3.888 |
| B | Hạng mục công trình phụ trợ | | 4.374 |
| 5 | Nhà kho hàng lạnh 1 | 01 tầng | 362 |
| 6 | Nhà kho hàng lạnh 2 | 01 tầng | 42 |
| 7 | Nhà kho hàng lạnh 3 | 01 tầng | 606 |
| 8 | Nhà bảo vệ 1 | 01 tầng | 19 |
| 9 | Nhà bảo vệ 2 | 01 tầng | 20 |
| 10 | Nhà tiếp liệu | 01 tầng | 1.218 |
| 11 | Căng tin | 01 tầng | 100 |
| 12 | Nhà để xe máy | 01 tầng | 250 |
| 13 | Nhà đặt thiết bị điện | 01 tầng | 181 |
| 14 | Kho thiết bị lạnh 1 | 01 tầng | 1.320 |
| 15 | Kho dự trữ thiết bị lạnh 1 | 01 tầng | 148 |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| | | | |
|----------|--|---------|--------------|
| 16 | Kho dữ trữ thiết bị lạnh 2 | 01 tầng | 108 |
| C | Hạng mục công trình bảo vệ môi trường | | 5.618 |
| 17 | Bể xử lý nước thải | 01 tầng | 700 |
| 18 | Kho CTNH | 01 tầng | 20 |
| 19 | Khu xử lý nước thải tập trung | 01 tầng | 300 |
| 20 | Cây xanh | - | 2.799 |
| 21 | Nhà vệ sinh chung | 01 tầng | 64 |
| 22 | Lò hơi nước | 01 tầng | 363 |
| 23 | Sân đường bê tông | - | 1.372 |
| | | | |

c. Hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường tại Cơ sở

*** Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:**

Nước mưa trong Cơ sở phát sinh ở khu vực có mái che và khu vực không có mái che:

- Đối với những khu vực có mái che sẽ được bố trí tuyến ống nhựa PVC200 dẫn xuống hệ thống rãnh thoát ở dưới mặt đất. Các cống, rãnh thoát này được bố trí quanh các khu nhà trong Cơ sở.

- Ở những khu vực không có mái che, (sân, thảm cỏ, đường nội bộ,...) nước mưa sẽ được thu gom theo một hệ thống mương BTCT có bề rộng 0,5m, cao 0,7m chạy xung quanh khuôn viên Cơ sở.

- Nước ngưng từ điều hòa, làm lạnh: Toàn bộ được thu gom bằng máng và ống thu nước rồi chảy vào hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Toàn bộ tuyến thoát trong khu vực Cơ sở được xây dựng bằng BTCT (rộng 0,5m, sâu 0,7m) với tổng chiều dài khoảng 280m, thu nước qua song chắn rác và các tấm đan có đục lỗ 5-8mm.

- Nước mưa trên toàn bộ mặt bằng được thu gom bởi hệ thống mương bê tông riêng biệt rồi dẫn ra hệ thống thoát nước của cảng cá Cửa Tùng và chảy vào sông Bến Hải.

*** Thu gom, thoát nước và xử lý nước thải:**

+ Nước thải vệ sinh (vệ sinh đen): Nước thải phát sinh từ CBCNV được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn bố trí tại mỗi khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và nhà vệ sinh.

+ Nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất được thu gom về bể chứa thể tích

1.200 m³ bằng hệ thống BTCT D400 và D600.

+ Nước làm mát phát sinh từ khu vực sản xuất được thu gom bằng hệ thống BTCT D600 đưa về hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở sau đó thoát ra mương thoát nước Cảng cá Cửa Tùng.

- Thông số thiết kế của hệ thống thu gom: Mương dẫn bằng BTCT D400 có chiều dài 35m và D600 có chiều dài 135m.

* Công trình thu gom, lưu giữ CTR và CTNH: Hiện tại, Cơ sở đã thực hiện phân loại các chất thải rắn tại nguồn và lưu vào các khu vực riêng biệt. Trong đó:

(1) CTR thông thường: chủ yếu từ sinh hoạt của CBCNV tại cơ sở đã bố trí các thùng rác loại 120L tại mỗi khu vực văn phòng và khu vực sản xuất để thu gom và tự xử lý tại chỗ trong khuôn viên khu vực Cơ sở và hợp đồng với Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị huyện Vĩnh Linh (nay là Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị xã Vĩnh Linh) thu gom và đưa đi xử lý.

(2) CTR sản xuất: Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất như các vật liệu thuộc chất thải thông thường không dính hoặc chứa các thành phần nguy hại (lây nhiễm, chất hóa học nguy hại, thuốc gây độc tế bào) được thu gom, phân loại bán phế liệu (đối với rác có khả năng tái chế) và xử lý cùng với rác sinh hoạt (đối với rác không tái chế được).

(3) CTNH của Cơ sở: Chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất bao gồm bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu,..... được thu gom vào thùng loại 220L tại khu vực lưu giữ CTNH. Hiện nay, Công ty chưa hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý. Trong thời gian tới, Công ty sẽ liên hệ với Đơn vị có chức năng để tiến hành thu gom và xử lý theo đúng quy định.

* Thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ 06 tháng/lần đối với môi trường nước thải sau xử lý. Báo cáo kết quả quan trắc về Sở Tài nguyên và môi trường theo quy định.

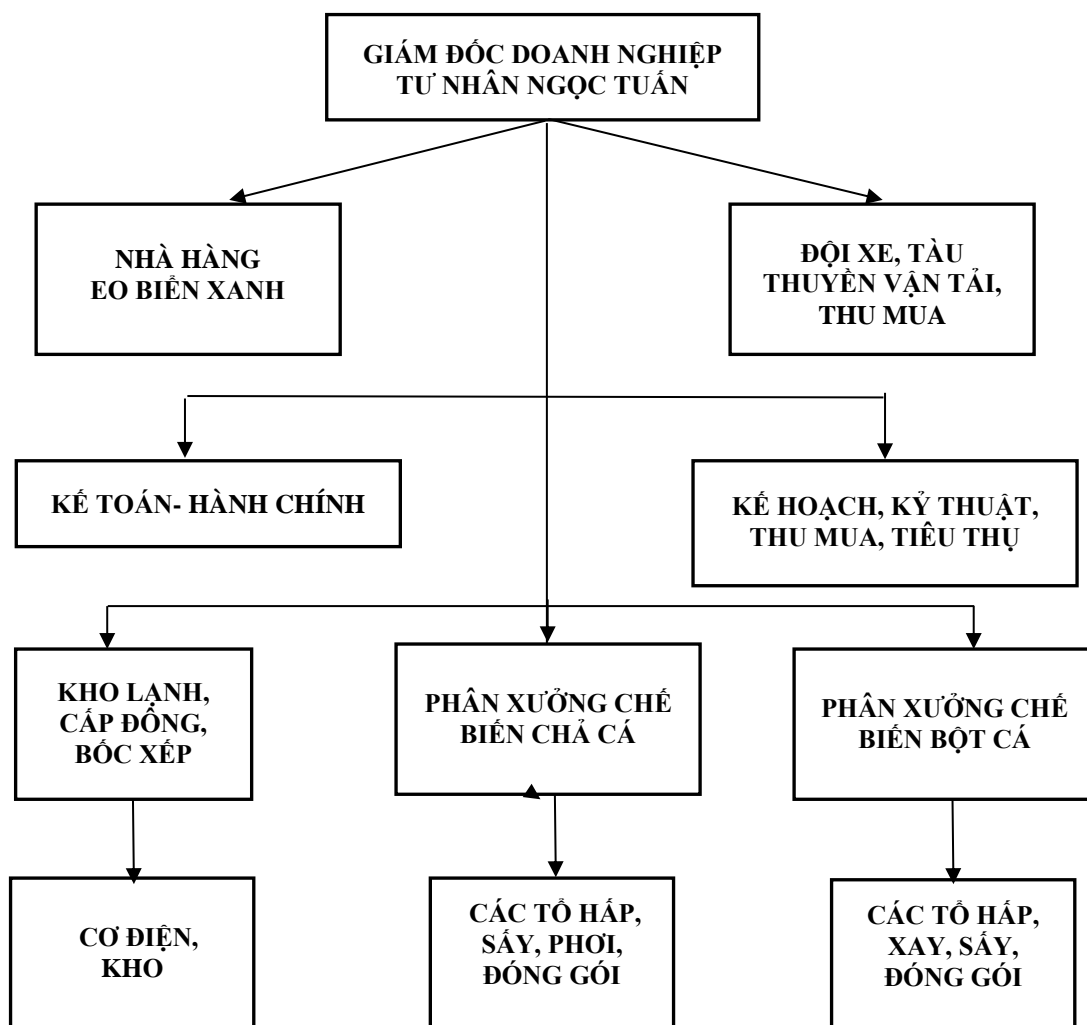
5.2. Tổ chức quản lý và hoạt động của Cơ sở

* Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:

- Số lượng CBCNV tại Cơ sở là 205 người.

- Thời gian làm việc: Thời gian hoạt động của Cơ sở là: 26 ngày/tháng, 8h/ngày.

* Sơ đồ cơ cấu tổ chức như sau:



Hình 1.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Cơ sở

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở “Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng” phù hợp với các quy hoạch như sau:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024. Về phân vùng môi trường: Cơ sở thuộc vùng hạn chế phát thải.

- Về quy hoạch tỉnh Quảng Trị: Theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Cụ thể trong nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì trong phần mục tiêu có nêu:

+ Cơ sở có vị trí tại xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị (thuộc đô thị loại V); do đó, Cơ sở thuộc phân vùng môi trường hạn chế phát thải.

+ Theo định hướng phát triển một số ngành công nghiệp: Gắn công nghiệp chế biến thủy sản với khai thác, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu có lợi thế của tỉnh.

+ Hướng phát triển ngành chế biến thủy sản: Đa dạng hóa các sản phẩm chế biến như nước mắm, cá, mực khô, ruốc,... Thu hút 2-3 cơ sở chế biến hải sản tiêu thụ nội địa, hướng đến xuất khẩu tại CCN vùng Đông.

Ngoài ra, Cơ sở cũng phù hợp với các Quyết định của UBND tỉnh như:

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng”.

- Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về cho phép xả nước thải vào nguồn nước.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động đến nay Chủ cơ sở đã thực hiện giám sát môi trường định kỳ hàng năm, qua kết quả quan trắc giám sát môi trường của Cơ sở (tại Bảng 5.1, Bảng 5.2 và Bảng 5.3); Kết quả phân tích cho

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

thấy, hệ thống hoạt động ổn định, chất lượng thông số quan trắc sau quá trình xử lý đạt yêu cầu QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 40:2025/BTNMT và QCVN 11-MT:2015/BTNMT. Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và phân công, bố trí 01 cán bộ có chuyên môn phụ trách công tác môi trường tại Cơ sở.

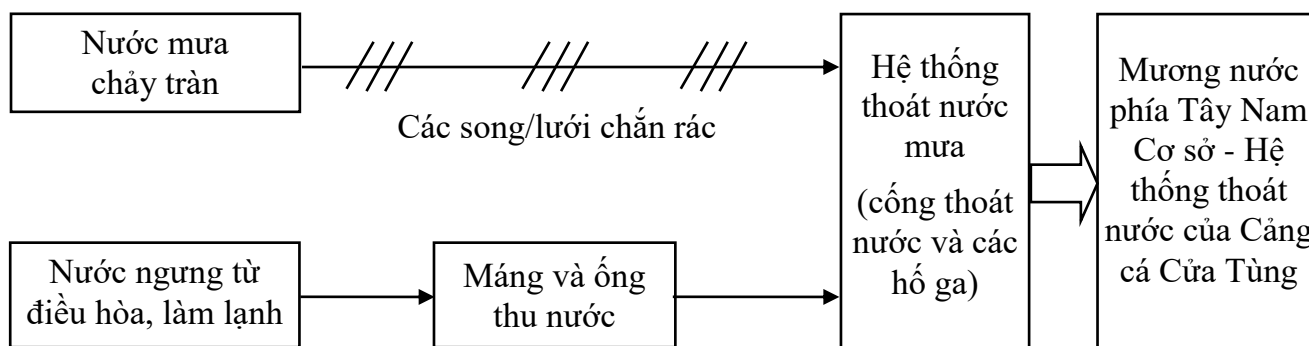
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở đã được xây dựng đồng bộ bao quanh các khu vực sản xuất. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:



Hình 3.1. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở

- Mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

+ Đối với những khu vực có mái che sẽ được bố trí tuyến ống nhựa PVC200 dẫn xuống hệ thống cống, rãnh thoát ở dưới mặt đất. Các cống thoát này được bố trí quanh các khu nhà trong Cơ sở.

+ Ở những khu vực không có mái che, (sân, thảm cỏ, đường nội bộ,...) nước mưa sẽ được thu gom theo một hệ thống mương BTCT có bề rộng 0,5m, cao 0,8m chạy xung quanh khuôn viên Cơ sở.

+ Nước ngưng từ điều hòa, làm lạnh: Toàn bộ được thu gom bằng máng và ống thu nước rồi chảy vào hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Toàn bộ tuyến thoát trong khu vực Cơ sở được xây dựng bằng BTCT (rộng 0,5m, sâu 0,7m) với tổng chiều dài khoảng 280m, thu nước qua song chắn rác và các tấm đan có đục lỗ 5-8mm.

+ Nước mưa trên toàn bộ mặt bằng được thu gom bởi hệ thống mương bê tông riêng biệt rồi chảy ra hệ thống thoát nước Cảng cá Cửa Tùng và chảy vào sông Bến Hải.

- Toàn bộ nước thải của Cơ sở đã được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải bằng hệ thống riêng biệt. Do đó, nước mưa chảy tràn trên khuôn viên Cơ sở không kèm theo nước thải. Hiện tại, hệ thống thoát nước mưa có chất lượng khá tốt, ngoài ra Cơ sở thường xuyên tu sửa, khơi thông tránh gây tắc nghẽn làm ứ đọng nước phát sinh mùi hôi.

Hệ thống thu gom thoát nước mưa:

- + Mương dẫn bằng BTCT dài x rộng x cao: (280 x 0,5 x 0,7)m.
- + Song chắn rác với kích thước khe hở 8 mm.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải của Cơ sở bao gồm các loại sau:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên, bao gồm: nước thải từ quá trình vệ sinh, nước thải tắm giặt, rửa tay chân,...
- Nước thải từ hoạt động sản xuất, bao gồm: nước rửa nguyên liệu đầu vào (cá, ruốc); Nước rửa máy móc thiết bị, rửa sàn nhà; Nước từ hệ thống làm mát sản phẩm trong dây chuyền chế biến bột cá; ,...
- Nước thải từ hoạt động ăn uống tại khu vực Căng tin của Cơ sở.

1.2.1. Thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên, bao gồm: nước thải từ quá trình vệ sinh, nước thải tắm giặt, rửa tay chân,...

- Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại mỗi khu vực được thu gom bằng ống PVC Ø60 từ nhà vệ sinh dẫn vào xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn tại mỗi khu vực, nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn sẽ thoát ra môi trường.

- Đối với nước thải tại khu vực Căng tin sẽ được thu gom vào hố ga, tại hố ga có lắp đặt thanh chắn rác và ngăn tách dầu mỡ sau đó sẽ được đấu nối vào đường ống PVC D300 đưa về hệ thống thu gom thoát nước mưa của Cảng cá Cửa Tùng.

1.2.2. Thu gom nước thải từ hoạt động sản xuất

- Nước thải từ hoạt động sản xuất, bao gồm: nước rửa nguyên liệu đầu vào (cá, ruốc); Nước rửa máy móc thiết bị, rửa sàn nhà; Nước từ hệ thống làm mát sản phẩm trong dây chuyền chế biến bột cá; ,...

- Nước thải của ngành chế biến thủy sản có nồng độ các chất gây ô nhiễm rất lớn, chứa nhiều thành phần chất hữu cơ: các chất béo, Protein, cặn bã, vi sinh vật, dầu mỡ,..... Nước thải nếu không được xử lý ảnh hưởng rất lớn đến điều kiện vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân xung quanh, hệ sinh thái thủy sinh nguồn nước tiếp nhận và có thể mang mầm bệnh.

- Căn cứ theo Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về cho phép xả nước thải vào nguồn nước thì lưu lượng xả thải lớn nhất là 400 m³/ngày.đêm tương đương 16,67 m³/giờ, bao gồm nước thải sản xuất và nước thải làm mát, trong đó:

- + Nước thải phục vụ cho công tác sản xuất (Nước được cung cấp từ hệ thống cấp nước của cảng cá Cửa Tùng): 33-50 m³ ngày đêm.
- + Nước thải hệ thống làm mát: 300-350 m³/ngày.đêm.
- Căn cứ theo thực tế hoạt động sản xuất Nhà máy thì định mức sử dụng nước

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

từ quá trình sản xuất như sau:

+ Nước rửa nguyên liệu trong dây chuyền chế biến: định mức 1 m³/2 tấn cá nguyên liệu đầu vào;

+ Sử dụng sản xuất cho dây chuyền sản xuất chả cá: định mức 1 m³/1 tấn thành phẩm.

+ Dựa vào Bảng 1.1, thì nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở là:

- Nhu cầu nước rửa cá nguyên liệu:

$$1 \text{ m}^3/2 \text{ tấn nguyên liệu} \times 64,5 \text{ tấn nguyên liệu} = 32,25 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Nhu cầu nước phục vụ cho quá trình sản xuất chả cá:

$$1 \text{ m}^3/1 \text{ tấn thành phẩm} \times 25 \text{ tấn thành phẩm/ngày} = 25 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Căn cứ theo thực tế tình hình sản xuất trong thời gian vừa qua thì, định mức phát sinh nước thải sản xuất trong quá trình hoạt động tại Nhà máy như sau:

- Đối với quá trình rửa nguyên liệu:

$$NT_{sx} = 32,25 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 0,85 \text{ (hao hụt nước bám dính vào cá)} = 27,5 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Đối với quá trình sản xuất chả cá:

25 m³/ngày × 0,7 (hao hụt trong quá trình sản xuất như bay hơi, bám dính vào sản phẩm) = 17,5 m³/ngày.

- Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh của Nhà máy là:

$$NT_{sx} = 27,5 + 17,5 = 45 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Hệ thống thu gom thoát nước thải sản xuất:

+ Hệ thống mương dẫn bằng BTCT D400 thu gom nước thải phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất đưa về hệ thống mương thoát BTCT D600 với tổng chiều dài 35m.

+ Hệ thống mương dẫn bằng BTCT D600 m thu gom nước thải phát sinh đưa về bể chứa có thể tích 1.200m³ với tổng chiều dài 135m. Sau đó nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cảng cá Cửa Tùng để xử lý.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh, Cơ sở đã đầu tư xây dựng 06 bể tự hoại 3 ngăn được bố trí tại mỗi khu vực nhà làm việc, nhà vệ sinh chung và xưởng chế biến để thu gom và xử lý, với tổng thể tích là 26 m³, cụ thể:

Bảng 3.1. Kích thước các bể tự hoại

| STT | Công trình | Số lượng bể | Thể tích (m ³) |
|-----|-------------------|-------------|----------------------------|
| 1 | Nhà làm việc | 03 | 6 |
| 2 | Nhà vệ sinh chung | 01 | 10 |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| | | | |
|---|------------------|----------|-----------|
| 3 | Xưởng chế biến 1 | 01 | 5 |
| 4 | Xưởng chế biến 2 | 01 | 5 |
| | Tổng | 6 | 26 |

Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại mỗi khu vực được thu gom bằng ống PVC Ø60 từ nhà vệ sinh dẫn vào xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn tại mỗi khu vực, nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn sẽ thoát ra môi trường.

Phần bùn thải được hợp đồng với Đơn vị có chức năng trên địa bàn định kỳ thu gom, xử lý.

1.3.2. Đối với nước thải từ hoạt động sản xuất

Nước thải của ngành chế biến thủy sản có nồng độ các chất gây ô nhiễm rất lớn, chứa nhiều thành phần chất hữu cơ: các chất béo, Protein, cặn bã, vi sinh vật, dầu mỡ,..... Nước thải nếu không được xử lý ảnh hưởng rất lớn đến điều kiện vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân xung quanh, hệ sinh thái thủy sinh nguồn nước tiếp nhận và có thể mang mầm bệnh.

Năm 2015, Cơ sở đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế là 50 m³/ngày.đêm, sử dụng công nghệ lắng lọc và khử trùng. Tuy nhiên, qua quá trình vận hành sử dụng, hệ thống đã xuống cấp, chất lượng nước sau xử lý không đạt theo yêu cầu và hiện tại không còn sử dụng hệ thống này.

Hiện nay, tại khu vực Cảng cá Cửa Tùng, Ban Quản lý cảng cá Cửa Tùng và Đăng kiểm tàu tỉnh Quảng Trị đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải công nghệ tuyển nổi kết hợp sinh học công suất 150m³/ng.đ. Theo Giấy phép môi trường số 37/GPMT-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị, có nêu “Đối với nước thải Nhà máy chế biến thủy sản, hấp cá và sản xuất tinh bột cá của Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng: Sau khi rà soát, hoàn thiện hệ thống thu gom, tách nước làm mát riêng, sau đó sẽ lập phương án để xem xét đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cảng cá Cửa Tùng trong quá trình cấp giấy phép môi trường của Nhà máy”.

Trên cơ sở đó, hiện tại Công ty đã hoàn thiện hệ thống thu gom tách riêng biệt nước thải sản xuất và nước thải làm mát của Nhà máy trong đó, tách riêng biệt nước thải sản xuất và nước làm mát. Bên cạnh đó, để đánh giá chất lượng nước làm mát, Công ty đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường lấy mẫu đầu ra của nước làm mát của Nhà máy vào ngày 28/8/2025 và ngày 29/8/2025, kết quả phân tích như sau:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| Stt | Thông số | Đơn vị | Kết quả phân tích | | QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B) | QCVN 11-MT:2015 /BTNMT (cột B) |
|-----|---------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | | | NLM1 (Ngày 28/8/2025) | NLM2 (Ngày 29/8/2025) | | |
| 1 | pH | - | 7,6 | 7,6 | 6 - 9 | 5,5 - 9 |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 8,7 | 7,9 | ≤ 60 | 50 |
| 3 | COD | mg/l | 37 | 34 | ≤ 90 | 150 |
| 4 | TSS | mg/l | 9,0 | 7,4 | ≤ 80 | 100 |
| 5 | NH ₄ -N | mg/l | 2,3 | 2,87 | ≤ 10 | 20 |
| 6 | Tổng N | mg/l | 6,2 | 3,6 | ≤ 40 | 60 |
| 7 | Tổng P | mg/l | 0,89 | 0,21 | ≤ 6 | 20 |
| 8 | Tổng dầu mỡ, khoáng | mg/l | KPH | KPH | ≤ 30 | 20 |
| 9 | Clo dư | mg/l | <0,02 | <0,02 | ≤ 2 | 2 |
| 10 | Coliform | MPN/100ml | 578 | 640 | ≤ 5.000 | 5.000 |

Ghi chú:

- QCVN 11:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản. Cột B: Quy định giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường tiếp nhận không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột B: Quy định giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường tiếp nhận có mục đích quản lý cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B theo QCVN 08:2023/BTNMT: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- KPH: Không phát hiện.

- NLM: Tại vị trí thoát nước của tháp giải nhiệt của hệ thống thống xử lý khí thải Ozone.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy, tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước thải đầu ra của HTXL nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép cột B của QCVN 40:2025/BTNMT và QCVN 11:2025/BTNMT.

Trên cơ sở đó, nước làm mát không chứa thành phần gây ô nhiễm cần phải xử lý mà có thể trực tiếp xả ra môi trường.

Trên cơ sở đó, Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng đã làm việc và thỏa thuận với BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị để thực hiện đầu nối nguồn nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải tập trung tại Cảng cá Cửa Tùng với lưu lượng 50 m³/ngày đêm.

(Biên bản thỏa thuận đính kèm tại phụ lục của báo cáo)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Khí thải phát sinh tại Cơ sở chủ yếu từ hoạt động lò hơi và các phương tiện của CBCNV.

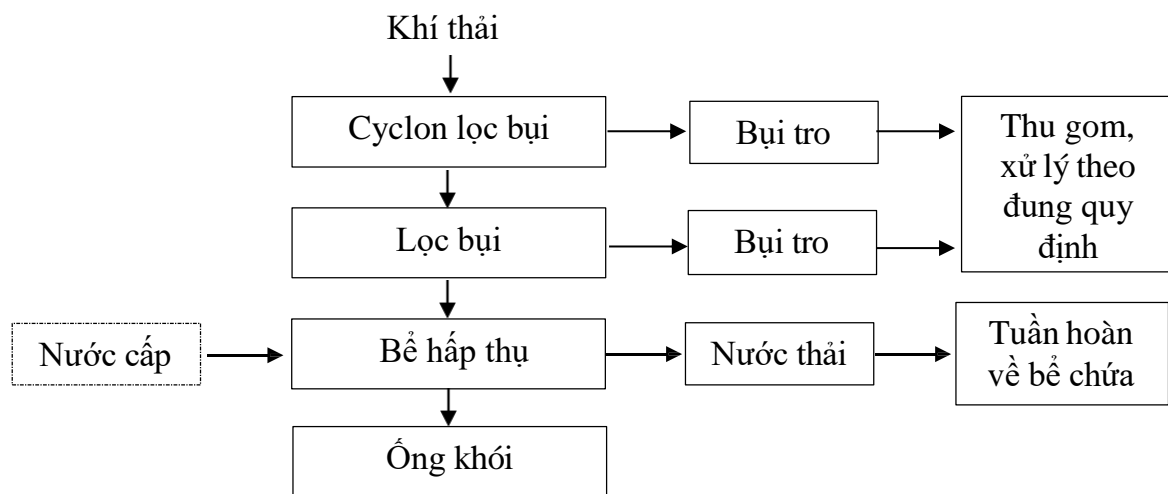
- Đối với bụi, khí thải từ các phương tiện biện pháp đang thực hiện là vệ sinh khuôn viên của Cơ sở để hạn chế việc phát tán bụi do gió. Chủ cơ sở tiếp tục áp dụng các biện pháp quản lý tại khu vực như:

+ Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn và Thu gom, dọn dẹp hàng ngày, không để lâu tránh hiện tượng phân huỷ, tạo mùi hôi khó chịu.

+ Chăm sóc cây xanh xung quanh tạo cảnh quan và điều hoà vi khí hậu.

+ Thường xuyên phun ẩm khu vực khuôn viên, đặc biệt vào các tháng mùa hè.

- Đối với Khí thải và bụi phát sinh tại lò hơi, Chủ cơ sở đã đầu tư HTXL khí thải để đảm bảo khí thải phát sinh từ lò hơi được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.



Hình 3.3. HTXL khí thải lò hơi tại Cơ sở

* *Thuyết minh quy trình:*

Khí thải phát sinh sẽ được đưa vào Cyclon lọc bụi, đây là bộ khử bụi khô dạng xoáy, tận dụng lực ly tâm để tách các hạt bụi ra khỏi dòng khí và rơi xuống đáy của bộ lọc. Tại đây phần lớn bụi sẽ được giữ lại và được đưa ra ngoài nhờ hệ thống van xoay.

Khí thải sau khi ra khỏi cyclon vẫn còn chứa một lượng hạt bụi có kích thước rất nhỏ mà cyclon không thể lọc hết được, lúc này khí thải sẽ tiếp tục đi qua bộ lọc bụi túi vải nhằm loại bỏ các hạt bụi có kích thước nhỏ, mịn trước khi thải ra môi trường. Hệ thống túi vải có khả năng thu hồi lên đến 99,9% lượng bụi, đảm bảo tuyệt đối an toàn về vấn đề khí thải. Bụi được đưa ra ngoài bằng hệ thống van xoay.

Khí thải sau khi ra khỏi lò hơi được đưa vào bể hấp thụ, có nhiệm vụ chuyển

giảm nhiệt lượng và hấp thụ các thành phần thải còn lại trong khí thải.

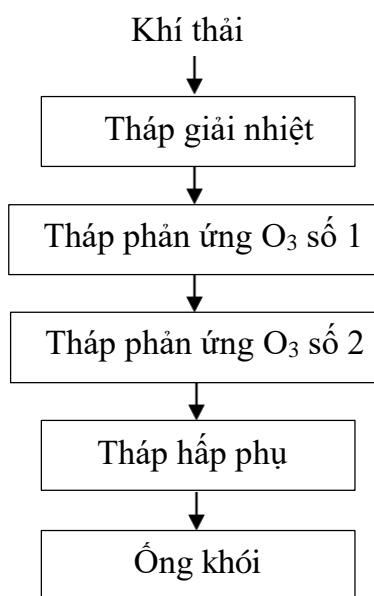
Khí sạch đạt cột B của QCVN 19-2009/BTNMT được quạt hút ra môi trường qua ống khói cao 40m và thải ra ngoài môi trường.

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi

| TT | Thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật |
|----|--|-------------|----------|---|
| 1 | Hệ thống thu hồi nhiệt + đường ống dẫn | Bộ | 02 | Vật liệu: Tole tráng kẽm Kích thước: ống chính Ø 200, Ø250, Ø300 Phụ kiện: co, tê |
| 2 | Cyclon lọc bụi | Bộ | 01 | Vật liệu: Thép CT3 Kích thước khung: Cao 2,8m, rộng 1,22m |
| 3 | Ống khói | ống | 01 | Kích thước: Ø1100 Chiều cao: H = 40m Vật liệu: Tole |
| 4 | Quạt hút | cái | 01 | Lưu lượng: 30.000 m ³ /h Vật liệu: Thép sơn chống ăn mòn |
| 5 | Bể chứa nước | Bể | 01 | Kích thước: (5×2,5×1)m Vật liệu: bê tông + gạch |

- Đối với biện pháp xử lý mùi từ dây chuyền chế biến sản xuất tại Cơ sở:

Hiện nay, Chủ cơ sở đã đầu tư HTXL mùi cho Nhà máy để đảm bảo mùi phát sinh từ dây chuyền sản xuất được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình HTXL mùi tại Cơ sở

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

*** Thuyết minh quy trình:**

Khí thải sau khi ra khỏi lò sấy có nhiệt độ 250 - 300°C được dẫn qua tháp giải nhiệt. Tại đây, khí thải đi qua các ống nhỏ, dài, bố trí đều trong tháp. Các ống này giúp khí thải trao đổi nhiệt với môi trường bên ngoài nhanh hơn. Nước được sử dụng làm chất trao đổi nhiệt với khí thải đi trong ống. Sau khi ra ống, nhiệt độ khí đạt 60 - 70°C.

Khí thải tiếp tục được dẫn qua 2 tháp phản ứng với Ozone. Các chất hữu cơ gây mùi sẽ được oxy hóa hoàn toàn. Khí thải ra khỏi tháp gồm CO₂, hơi nước, phần nhỏ chất vô cơ và hữu cơ còn lại.

Cuối cùng là tháp hấp phụ, vật liệu ở đây là than hoạt tính. Tại đây các chất hấp phụ sẽ giữ lại các chất hữu cơ còn lại. Khí sạch được quạt hút đẩy ra ngoài qua ống khói Nhà máy.

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của HTXL mùi tại Cơ sở

| TT | Thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|--|-------------|----------|
| 1 | Thiết bị tạo Ozone: - Công suất: 500g O ₃ /h - Lưu lượng: 25.000 m ³ /h - Máy nén khí - Thiết bị làm mát - Thiết bị cấp khí - Thiết bị tách ẩm - Bộ phận hấp phụ ẩm bằng Silicagel - Xuất xứ: Trung Quốc | Bộ | 02 |
| 2 | Thiết bị hấp thụ bằng nước: - D = 2500mm; H=6000mm - Vật liệu chế tạo inox 304 dày 2mm | Bộ | 06 |
| 3 | Thiết bị trộn và tiếp xúc Ozone: - D = 2500mm; H=6000mm - Vật liệu chế tạo inox 304 dày 2mm | Bộ | 02 |
| 4 | Hệ thống ngưng tụ và giải nhiệt khí thải: - Hệ thống tản nhiệt D49 - Hệ thống phun nước - Bồn chứa nước tuần hoàn | Bộ | 01 |
| 5 | Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: - D = 2500mm; H=6000mm - Sử dụng than hoạt tính để tiền xử lý | Bộ | 01 |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| | | | |
|---|---|----------|----|
| | mùi - Vật liệu chế tạo inox 304 dày 2mm | | |
| 6 | Hệ thống dẫn khí bằng inox | Trọn gói | 01 |
| 7 | Hệ thống ống dẫn ozone bằng inox và nhựa tổng hợp | Trọn gói | 01 |

Hệ thống công nghệ xử lý khí thải bằng Ozone tại Cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho Cơ sở với hạng mục xử lý khí thải tại Giấy xác nhận số 4398/GXN-UBND ngày 20/10/2016.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Khối lượng phát sinh cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Thành phần, khối lượng chất thải phát sinh

| TT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CT | Khối lượng trung bình (kg/năm) |
|----------|--|------------|----------|--------------------------------|
| A | Chất thải rắn sinh hoạt | | | |
| 1 | Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác | Rắn | 18 01 11 | 15.080 |
| 2 | Sản phẩm vô cơ (không có các thành phần nguy hại) | Rắn/bùn | 19 03 03 | |
| 3 | Sản phẩm hữu cơ (không có các thành phần nguy hại) | Rắn/bùn | 19 03 04 | |
| B | Chất thải rắn tái chế | | | |
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông | Rắn | 18 01 05 | 250 |
| 2 | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) | Rắn | 18 01 06 | |

* *Khối lượng CTR phát sinh:*

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 205 CBCNV chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả,..), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau... với khối lượng phát sinh thực tế khoảng 15.080 kg/năm tương đương 58 kg/ngày.

- Đối với chất thải rắn sản xuất: Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy rất đa dạng về thành phần và số lượng, bao gồm: đồ dùng và dụng cụ trong chế biến bị hư hỏng; bao bì chứa phụ phẩm, phế liệu trong quá trình sản xuất, tro từ quá trình đốt củi, bụi xỉ từ quá trình

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

xử lý khí thải lò hơi,... với khối lượng phát sinh thực tế khoảng 250 kg/năm.

* Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Đối với Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Cơ sở đã bố trí các thùng rác loại 120L tại mỗi khu vực văn phòng và sản xuất để thu gom CTR phát sinh.

+ Hàng ngày sẽ tiến hành vận chuyển đến khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt đặt tại góc phía Tây Bắc và định kỳ hợp đồng với Trung tâm môi trường công trình đô thị huyện Vĩnh Linh (nay là Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị xã Vĩnh Linh) thu gom và đưa đi xử lý.

- Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trong khu vực sản xuất được trang bị các thùng chứa để công nhân vệ sinh lưu trữ tạm thời trong ca sản xuất, cuối mỗi ca, lượng rác thải này được tập trung lưu trữ tại khu vực lưu trữ chất thải thông thường.

+ Các chất thải có khả năng tái chế được thu gom, lưu trữ tại kho lưu trữ chất thải thông thường và sử dụng vào các mục đích hợp lý.

+ Các chất thải không có khả năng tái chế như vải vụn, bao bì đóng gói, sản phẩm lỗi sau khi tập trung về kho lưu trữ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

+ Lượng bụi phát sinh từ các thiết bị xử lý bụi bùn cặn sau khi lắng lọc nước thải từ HTXL sẽ được thu gom lưu trữ trong kho chứa chất thải rắn sản xuất và giao cho đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

(Hợp đồng thu gom và xử lý chất thải rắn đính kèm tại phụ lục báo cáo)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

* Khối lượng CTNH phát sinh:

Chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở bao gồm hộp mực in, bóng đèn huỳnh quang, dầu máy, thùng chứa dầu,.....

Bảng 3.5. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại

| TT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | Khối lượng trung bình (kg/năm) |
|-----------|---|-------------------|----------------|---------------------------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | 15 |
| 2 | Hộp mực in có thành phần nguy hại | Rắn | 08 02 04 | |
| 3 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | Rắn | 17 02 04 | |

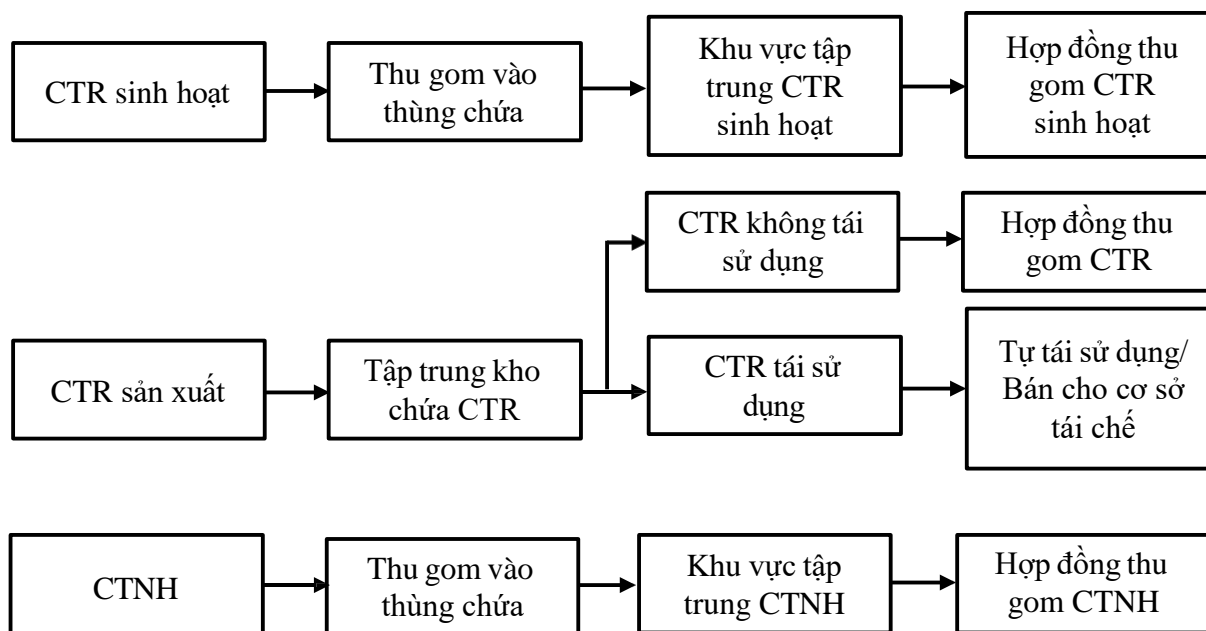
Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| | | | | |
|---|--|----------|----------|--|
| 4 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | |
| 5 | Chất thải lẫn dầu | Rắn/lỏng | 19 07 01 | |

* Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH tại Cơ sở hiện đang áp dụng như sau:

Tổ chức phân loại tại nguồn, chất thải được chứa trong 03 thùng chứa 220L chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung chứa trong kho chứa chất thải của Dự án đặt phía sau nhà xưởng. Kho lưu trữ với diện tích 10 m² được bố trí trên nền bằng bê tông, có mái che và tường bao quanh tránh chất thải nguy hại rò rỉ ra môi trường xung quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Việc lập hồ sơ đăng ký Sở chủ nguồn thải và thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Phương thức quản lý CTR/CTNH tại Cơ sở được trình bày theo sơ đồ sau:



Hình 3.5. Sơ đồ quản lý CTR/CTNH tại Cơ sở

Ngoài ra, để quản lý tốt nguồn chất thải rắn, Chủ cơ sở đã thực hiện một số biện pháp sau:

- Trong mỗi khu vực phát sinh chất thải rắn, Chủ cơ sở có kế hoạch thu gom thường xuyên không để chất thải rắn tràn lan hay bị phân hủy bởi các thành phần trong

môi trường. Các công rãnh cũng có thể là nơi tích tụ chất thải được nạo vét thường xuyên;

- Xây dựng gờ chắn bao quanh khu vực chứa chất thải nhằm tránh tình trạng chất thải lỏng bên trong khu chứa rò rỉ ra ngoài hoặc nước mưa chảy vào bên trong;

- Lập bản kê để theo dõi tình trạng lưu trữ chất thải;

- Phân công một cán bộ kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân loại, quản lý chất thải tại Cơ sở;

- Trong quá trình giao nhận chất thải nguy hại với đơn vị thu gom, xử lý theo hợp đồng ký kết, Cơ sở phải tuân thủ quy định giao nhận và lưu trữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định nhằm kiểm tra, xác nhận chất thải nguy hại trong quá trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy có đến đúng điểm, cơ sở theo quy định của hợp đồng.

Bùn thải từ hệ thống thu gom thoát nước mưa: Đây là loại chất thải thông thường, do đó định kỳ Cơ sở sẽ bố trí cán bộ nạo vét và thu gom để khơi thông dòng chảy. Sau đó sẽ hợp đồng với Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị xã Vĩnh Linh đến thu gom và đưa đi xử lý.

Bùn thải tại 06 bể phốt của Cơ sở: Để nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại 3 ngăn, định kỳ Cơ sở sẽ hợp đồng với Đơn vị có chức năng trên địa bàn đến hút chất thải và đưa đi xử lý.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

** Nguồn phát sinh:*

- Tiếng ồn từ phương tiện cá nhân ra và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào khu vực Cơ sở.

- Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ sản xuất.

** Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở:*

Cơ sở đã có một số biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Bố trí thời gian nhập xuất nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn

- Công nhân lao động trực tiếp tại khu vực tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút tai chống ồn.

- Bố trí vật liệu cách âm, hút âm xung quanh khu vực phát sinh tiếng ồn.

- Máy móc được bảo trì bảo dưỡng đúng định kỳ để hạn chế phát sinh tiếng ồn

vượt mức cho phép.

- Thực hiện điều chuyển vị trí lao động theo định kỳ cho công nhân để tránh trường hợp một bộ phận công nhân phải làm việc tại khu vực ồn lớn trong thời gian quá lâu dẫn đến ảnh hưởng sức khỏe.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CBCNV làm việc tại Cơ sở.

- Trồng cây xanh dọc theo tường rào bao quanh Cơ sở.

- Bố trí thời gian làm việc của công nhân đảm bảo thời gian tiếp xúc với tiếng ồn không vượt quá giới hạn của QCVN 24:2016/BYT.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ đang áp dụng tại Cơ sở:

- Đã thực hiện công tác PCCC theo quy định như được cấp thẩm quyền phê duyệt PCCC, cụ thể Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 06/TD-PCCC ngày 09/1/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Quảng Trị.

- Hệ thống PCCC:

+ Chủ cơ sở đã ban hành phương án PCCC lưu hành nội bộ, thông báo và yêu cầu áp dụng rộng rãi đến toàn thể CBCNV;

- Thành lập Đội PCCC cơ sở, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho các thành viên của đội; thường xuyên kiểm tra hệ thống điện trong Nhà máy.

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này sẽ được lắp đặt các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, mức dung dịch trong thiết bị,... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật.

- Các họng lấy nước cứu hoả bố trí đều khắp phạm vi các phân xưởng, khu lưu chứa, nhiên liệu, sản phẩm, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột, cát chữa cháy... trong từng bộ phận sản xuất và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện. Hệ thống phun nước chữa cháy bố trí đều trên khu vực nhà máy kết hợp hệ thống bơm điều khiển bằng áp lực trong đường ống hoặc từ bể dự trữ nước.

- Các loại nguyên liệu dễ cháy (củi dương, tràm) sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Đặt các cảnh biển báo cấm dùng lửa, cấm hút thuốc tại khu vực chứa tro trấu và than đá.

- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

- Cán bộ, công nhân viên được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng

chống cháy nổ của ngành công an phòng cháy, chữa cháy địa phương.

- Đầu tư đầy đủ theo yêu cầu của ngành chức năng về số lượng các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa hàng hoá, nhiên liệu. Bố trí hệ thống chống cháy nổ tại xung quanh khu vực sản xuất của nhà máy.

- Đưa ra các nội quy CBCNV không được hút thuốc trong khuôn viên Nhà máy;

- Các số điện thoại của y tế, PCCC bố trí sẵn để kịp thời ứng cứu. Phương tiện PCCC có tiêu lệnh và hướng dẫn cách sử dụng.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, Ban lãnh đạo Công ty thông báo kịp thời cho toàn bộ CBCNV trong Nhà máy, sử dụng các phương tiện chữa cháy kịp thời hạn chế đám cháy, liên lạc với phòng cảnh sát PCCC và y tế để ứng cứu tại chỗ và di dời công nhân ra khỏi vùng nguy hiểm.

Hiện nay, các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ tại cơ sở đang áp dụng có hiệu quả, do đó Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp này.

Bảng 3.6. Hệ thống các phương tiện thiết bị PCCC tại Cơ sở

| STT | Tên hệ thống, phương tiện | Số lượng |
|-----|------------------------------|------------------------|
| 1 | Bình chữa cháy xách tay MFZ4 | 100 |
| 2 | Bình chữa cháy xách tay MFZ8 | 26 |
| 3 | Bình cầu chữa cháy XZFTBL6 | 18 |
| 4 | Họng nước ngoài trời | 2 |
| 5 | Họng nước trong nhà | 12 |
| 6 | Cuộn vòi nước chữa cháy | 26 |
| 7 | Đèn tích điện | 25 |
| 8 | Đèn Exit | 25 |
| 9 | Bảng nội qui PCCC | 22 |
| 10 | Bể nước chữa cháy | 1 (333m ³) |
| 11 | Máy bơm chữa cháy | 2 cái |

* *Kế hoạch ứng phó sự cố cháy nổ:*

Khi có cháy xảy ra cần tiến hành một cách khẩn trương các công việc sau:

- Báo động cháy (tự động, tri hô).

- Cắt điện khu vực cháy.

- Tổ chức cứu người bị nạn, tổ chức giải thoát cho người và di chuyển tài sản ra khỏi khu vực cháy.

- Tổ chức lực lượng sử dụng phương tiện chữa cháy tại chỗ để cứu chữa đám cháy.

- Gọi điện báo cháy cho đội chữa cháy chuyên nghiệp gần nhất.

- Bảo vệ ngăn chặn phần tử xấu lợi dụng chữa cháy để lấy cắp tài sản, giữ gìn

trật tự phục vụ chữa cháy thuận lợi.

- Hướng dẫn đường nơi đỗ xem nguồn nước chữa cháy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp khi tới hỗ trợ.

- Phối hợp chặt chẽ với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp cứu chữa đám cháy.

- Triển khai lực lượng bảo vệ hiện trường cháy sau khi dập tắt đám cháy.

b. Giảm thiểu phòng ngừa và khắc phục sự cố hệ thống thu gom và hệ thống thoát khí thải

- Thường xuyên kiểm tra chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện ra sự cố;

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời như quạt hút, đường ống, van, bơm,...

- Đào tạo kiến thức cho nhân viên phụ trách.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

c. Giảm thiểu phòng ngừa và ứng phó sự cố lò hơi

- Thường xuyên kiểm tra mực nước của lò hơi.

- Phát hiện lò cạn nước nghiêm trọng, thực hiện ngay thao tác ngừng lò:

- + Đóng chặt cửa gió, tắt quạt gió.

- + Cào tro xỉ ra khỏi ghi, hay tăng tốc độ ghi xích gạt tro xỉ xuống hộp tro.

- + Đóng van cấp hơi sang sản xuất.

- + Mở quạt hút khói ra khỏi lò hơi.

- + Đóng kín các cửa cho than, các cửa cào tro ở 2 bên sườn lò... để cho nồi hơi nguội từ từ tuyệt đối cấm cấp nước lạnh vào nồi hơi suốt trong quá trình thao tác xử lý sự cố.

- + Giữ nguyên hiện trường và lập biên bản.

- Trường hợp cấp cho lò hơi bị đầy quá mức:

- + Xả van xả đáy nồi, xả từng hồi cho tới khi thấy mức nước ống thủy ở mức cao nhất, sẽ tạm ngừng xả

- + Sau đó 3 phút sẽ tiếp tục xả cho mức nước trong nồi hơi xuống mức bình thường.

d. Giảm thiểu đảm bảo an toàn lao động

- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty. Khi xảy ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông, CBCNV đã được tập huấn cần phải sơ cứu kịp thời cho nạn nhân sau đó liên lạc với bộ phận y tế để chuyên tới bệnh viện cấp cứu.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV đồng thời giám

sát, nhắc nhở công nhân phải mang theo bảo hộ lao động khi làm việc;

- Đối với công nhân kỹ thuật sẽ thường xuyên được đào tạo nâng cao chuyên môn nhằm vận hành tốt và an toàn các thiết bị máy móc;

- Thường xuyên và định kỳ khám sức khỏe cho công nhân. Trong đó, tập trung vào một số bệnh nghề nghiệp thường hay áp dụng khám sàng lọc là các bệnh phổi nghề nghiệp, đái tháo đường, nhiễm độc nghề nghiệp. Tùy theo loại hình làm việc của công nhân trong nhà máy để lựa chọn loại hình khám phù hợp.

- Đội xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm ra vào Cơ sở, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh Luật Giao thông cũng như nội quy đề ra. Các phương tiện có giấy chứng nhận Đăng kiểm phương tiện theo quy định của Nhà nước.

Hiện nay, các biện pháp phòng ngừa sự cố tại cơ sở đang áp dụng có hiệu quả, do đó Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp này.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi so Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng” tại Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị như sau:

Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM

| TT | Hạng mục | Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 | Nội dung thay đổi |
|-----------|--------------------------------|--|--|
| 1 | Quy mô | 4.578 tấn sản phẩm/năm | 9.907 tấn sản phẩm/năm |
| 2 | Các hạng mục bảo vệ môi trường | | |
| - | Hệ thống xử lý nước thải | Nước thải được xử lý bằng công nghệ lắng lọc và khử trùng với công suất 50 m ³ /ngày đêm. | Thu gom và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cảng cá Cửa Tùng với Công nghệ tuyển nổi kết hợp sinh học công suất 150 m ³ /ngày. |

- **Đối với hệ thống xử lý nước thải:** Năm 2015, Cơ sở đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế là 50 m³/ngày.đêm, sử dụng công nghệ lắng lọc và khử trùng. Tuy nhiên, qua quá trình vận hành sử dụng, hệ thống đã xuống cấp, chất lượng nước sau xử lý không đạt theo yêu cầu và hiện tại không còn sử dụng hệ thống này.

Đến năm 2024, Khu vực Cảng cá Cửa Tùng đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Cảng cá Cửa Tùng với Công nghệ tuyển nổi kết hợp sinh học công suất 150 m³/ngày. Dự án đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

Giấy phép môi trường số 37/GPMT-UBND ngày 25/4/2025.

Trên cơ sở đó, Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng đã làm việc và thỏa thuận với BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị để thực hiện đấu nối nguồn nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải tập trung tại Cảng cá Cửa Tùng với lưu lượng 50 m³/ngày đêm.

- **Đối với Quy mô:** Năm 2012, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 30121000083 được cấp lần đầu ngày 08/3/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị thì Cơ sở có diện tích là 16.000 m², công suất 4.578 tấn sản phẩm/năm. Đến năm 2013, thì Cơ sở đã điều chỉnh quy mô công suất từ 4.578 tấn sản phẩm/năm lên 9.907 tấn sản phẩm/năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 30121000083 được cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 11/3/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở sẽ phát sinh các nguồn nước thải bao gồm:

| STT | Nguồn thải | Nội dung |
|-----|------------|--|
| 1 | Nguồn số 1 | Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại khu vực Nhà làm việc. |
| 2 | Nguồn số 2 | Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại khu vực Nhà làm việc. |
| 3 | Nguồn số 3 | Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại khu vực Nhà làm việc. |
| 4 | Nguồn số 4 | Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại khu vực Nhà vệ sinh chung. |
| 5 | Nguồn số 5 | Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại khu vực Xưởng chế biến 1. |
| 6 | Nguồn số 6 | Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại khu vực Xưởng chế biến 2. |
| 7 | Nguồn số 7 | Nước thải sản xuất tại khu vực Xưởng chế biến 1. |
| 8 | Nguồn số 8 | Nước thải sản xuất tại khu vực Nhà sơ chế. |

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

a. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 1 đến 6 (tương ứng nguồn thải số 1 đến nguồn thải số 6): Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn được thoát ra môi trường.

- Dòng thải số 7 (tương ứng nguồn thải số 7, 8): Nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống BTCT D400 và D600 đưa về khu vực bể chứa của Cơ sở, sau đó đưa bơm đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung Cảng cá Cửa Tùng, công suất 150 m³/ngày để xử lý trước khi thoát ra môi trường.

b. Vị trí xả thải

- Vị trí xả nước thải: xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị.

- Dòng thải số 1: Hồ thấm sau bể tự hoại 1 tại khu nhà làm việc (tọa độ: X: 1.882.194m; Y: 591.096m).

- Dòng thải số 2: Hồ thấm sau bể tự hoại 2 tại khu nhà làm việc (tọa độ: X: 1.882.185m; Y: 591.092m).

- Dòng thải số 3: Hồ thấm sau bể tự hoại 3 tại khu nhà làm việc (tọa độ: X: 1.882.193m; Y: 591.104m).

- Dòng thải số 4: Hồ thấm sau bể tự hoại tại khu nhà vệ sinh chung (tọa độ: X: 1.882.227m; Y: 591.143m).

- Dòng thải số 5: Hồ thấm sau bể tự hoại tại khu vực Xưởng chế biến 1 (tọa độ: X: 1.882.183m; Y: 590.961m).

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

- Dòng thải số 6: Hồ thấm sau bể tự hoại 1 tại khu vực Xưởng chế biến 2, tọa độ: X: 1.882.126m; Y: 591.040m.

- Dòng thải số 7 (tương ứng nguồn thải số 7, 8): Nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống BTCT D400 và D600 đưa về khu vực bể chứa của Cơ sở, sau đó đưa bơm đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung Cảng cá Cửa Tùng, công suất 150 m³/ngày để xử lý trước khi thoát ra môi trường. (Vị trí đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Giấy phép môi trường số 37/GPMT-UBND ngày 25/4/2025).

(Theo Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰)

1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 01): 0,8 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 02): 0,8 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 03): 1,57 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 04): 3,15 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 05): 1,2 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 06): 1,2 m³/ngày đêm.
- Nước thải sản xuất (Dòng thải 7 và 8): 50 m³/ngày đêm.

1.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng thải số 1 đến số 6: Tự thấm vào đất.
- Dòng thải số 7 (tương ứng nguồn thải số 7, 8): Nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống BTCT D400 và D600 đưa về khu vực bể chứa của Cơ sở, sau đó đưa bơm đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung Cảng cá Cửa Tùng, công suất 150 m³/ngày để xử lý trước khi thoát ra môi trường. (Vị trí đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Giấy phép môi trường số 37/GPMT-UBND ngày 25/4/2025).

1.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục trong ngày (24 giờ).

1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn cho phép trước khi xả thải theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột B. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 14:2025/BTNMT Cột B |
|----|----------|--------|-----------------------------|
| 1 | pH | - | 5 - 9 |
| 2 | TSS | mg/l | ≤ 100 |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| | | | |
|---|--------------------|-----------|---------|
| 3 | BOD ₅ | mg/l | ≤ 30 |
| 4 | COD | mg/l | ≤ 60 |
| 5 | NH ₄ -N | mg/l | ≤ 8,0 |
| 6 | Tổng N | mg/l | ≤ 30 |
| 7 | Tổng P | mg/l | ≤ 3,0 |
| 8 | Tổng dầu, mỡ | mg/l | ≤ 15 |
| 9 | Coliform | MPN/100ml | ≤ 5.000 |

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công nghệ Ozone;

+ Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ lò hơi 1;

+ Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ lò hơi 2.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 85.000 m³/h, trong đó:

+ Dòng thải số 1 (tương ứng nguồn số 1): 25.000 m³/h

+ Dòng thải số 2 (tương ứng nguồn số 2): 30.000 m³/h

+ Dòng thải số 3 (tương ứng nguồn số 3): 30.000 m³/h

- Dòng khí thải:

+ Dòng thải số 1 (tương ứng nguồn số 1): Khí thải phát sinh từ khu vực sản xuất, chế biến sẽ được thu gom đưa về HTXL khí thải để xử lý trước khi thoát ra môi trường. Khí thải sau khi xử lý sẽ thoát qua ống khói cao 100m, đường kính 1,1m thoát ra môi trường.

+ Dòng thải số 2, 3 (tương ứng nguồn số 2, 3): Khí thải phát sinh từ lò nung và lò sấy phát sinh sẽ được thu gom đưa về HTXL khí thải để xử lý trước khi thoát ra môi trường. Khí thải sau khi xử lý sẽ thoát qua ống khói cao 40m, đường kính 1,1m thoát ra môi trường.

- Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với khí thải

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv=1,2) |
|----|--|--------------------|--|
| 1 | Bụi | mg/Nm ³ | 216 |
| 2 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 540 |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1.080 |
| 4 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 918 |
| 5 | NH ₃ | mg/Nm ³ | 54 |
| 6 | H ₂ S | mg/Nm ³ | 8,1 |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Lưu lượng nguồn thải: $20.000\text{m}^3/\text{h} < P = 85.000\text{m}^3/\text{h} < 100.000\text{m}^3/\text{h}$: $K_p = 0,9$.

- Nhà máy nằm tại khu vực nông thôn: $K_v = 1,2$.

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Dòng thải số 1: Tại ống khói của HTXL khí thải công nghệ Ozone, tọa độ: X: 1.882.228m, Y: 591.033m.

+ Dòng thải số 2: Tại ống khói của HTXL khí thải lò hơi 1, tọa độ: X: 1.881.974m, Y: 591.022m.

+ Dòng thải số 3: Tại ống khói của HTXL khí thải lò hơi 2, tọa độ: X: 1.882.242m, Y: 591.036m.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰)

+ Phương thức xả thải: xả thải liên tục trong ngày.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Quá trình hoạt động của Nhà máy, Chủ cơ sở đã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Chủ cơ sở đã lập báo cáo ĐTM của Dự án và đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011.

- Đã được UBND tỉnh cho phép xả nước thải vào nguồn nước tại Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2015.

- Đã được UBND tỉnh Quảng Trị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với hạng mục xử lý khí thải tại Giấy xác nhận số 4398/GXN-UBND ngày 20/10/2016.

- Chủ Cơ sở đã áp dụng các biện pháp BVMT về thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo nội dung hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

Tình hình hoạt động của Cơ sở:

- Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng được UBND tỉnh Quảng Trị đồng ý Chủ trương đầu tư xây dựng tại Quyết định số 3003/UBND-NN ngày 09/11/2011. Cơ sở được xây dựng và đi vào hoạt động năm 2012.

- Ngày 08/3/2012, Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng của Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Tuấn đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận đầu tư số 3012100083 với quy mô dự án sản xuất 4.578 tấn sản phẩm/năm.

- Ngày 11/3/2013, Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng của Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Tuấn đã điều chỉnh nâng quy mô sản xuất dự án từ 4.578 tấn sản phẩm/năm lên 9.907 tấn sản phẩm/năm và đã được UBND tỉnh Quảng Trị chấp thuận.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng” tại Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 và cho phép xả nước thải vào nguồn nước tại Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2015.

- Tình hình triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

+ Khí thải: Cơ sở đã xây dựng hệ thống hút khí thải từ xưởng hấp sấy đưa về

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

hệ thống tháp ngưng tụ, khử khí độc bằng ozone và tháp hấp thu than hoạt tính. Công trình này đã được UBND tỉnh Quảng Trị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với hạng mục xử lý khí thải tại Giấy xác nhận số 4398/GXN-UBND ngày 20/10/2016.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Cơ sở đã bố trí các thùng rác loại 120L tiến hành phân loại, thu gom và hợp đồng với Trung tâm môi trường công trình đô thị huyện Vĩnh Linh (nay là Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị xã Vĩnh Linh) thu gom và đưa đi xử lý.

+ Chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh rất ít. Cơ sở đã tiến hành xây dựng và hoàn thành kho lưu giữ CTNH vào tháng 11/2019.

+ Nước thải:

Năm 2015, Cơ sở đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế là 50 m³/ngày.đêm, sử dụng công nghệ lắng lọc và khử trùng. Nước thải phát sinh từ việc sản xuất và rửa nguyên liệu khoảng 33 - 50 m³/ng.đ (thời gian cao điểm). Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt và đưa về hệ thống bể lắng có KT (40×15×2)m có thể tích 1.200m³ sau đó đưa về bể khử trùng và bể lọc áp lực có sau đó thoát ra môi trường. Tuy nhiên, qua quá trình vận hành sử dụng, hệ thống đã xuống cấp, chất lượng nước sau xử lý không đạt theo yêu cầu và hiện tại không còn sử dụng hệ thống này.

Đến năm 2024, Cảng cá Cửa Tùng đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho khu vực Cảng cá với công nghệ tuyển nổi kết hợp sinh học công suất 150 m³/ngày. Cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Giấy phép môi trường số 37/GPMT-UBND ngày 25/4/2025.

Trên cơ sở đó, Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng đã làm việc và thỏa thuận với BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị để thực hiện đấu nối nguồn nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải tập trung tại Cảng cá Cửa Tùng với lưu lượng 50 m³/ngày đêm. (*Biên bản đính kèm tại phụ lục báo cáo*).

- Đã nộp phí BVMT đối với nước thải năm 2024 và 2025 với số tiền 38 triệu đồng.

Trong quá trình hoạt động, để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, Cơ sở đã chú trọng công tác bảo vệ môi trường như thu gom, quản lý các chất thải nguy hại, hợp đồng với các đơn vị có năng lực thu gom đưa đi xử lý.

Như vậy, Cơ sở đã tiến hành xây dựng các hạng mục công trình trong nhvà các công trình bảo vệ môi trường, thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ theo hồ sơ được phê duyệt.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Hàng năm chủ cơ sở đã thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ cho Nhà máy và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Sở Tài nguyên và môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định.

Chủ cơ sở đã phối hợp với Đơn vị có năng lực thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường môi trường nước thải sau xử lý cho Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng theo quy định, cụ thể như sau:

- Thời điểm quan trắc và vị trí quan trắc:
- + Năm 2023: Ngày 30/12/2023.
- NT: Nước thải sau xử lý chảy ra cống thải.
- K1: Khu vực tập kết kết nguyên liệu.
- + Năm 2024: Ngày 29/11/2024.
- NTNT1: Tại vị trí hồ chứa nước trước khi vào hệ thống xử lý.
- NTNT2: Tại vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải tại Cơ sở

| Stt | Thông số | Đơn vị | Kết quả quan trắc | | | QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B) | QCVN 11-MT:2015 /BTNMT (cột B) |
|-----|--------------------|-----------|-------------------|----------|-------|----------------------------|--------------------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2024 | | | |
| | | | NT | NTNT1 | NTNT2 | | |
| 1 | pH | - | 7,87 | 7,4 | 7,6 | 6 - 9 | 5,5 - 9 |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 38,68 | 40 | 11 | ≤ 60 | 50 |
| 3 | COD | mg/l | 85,88 | 85 | 34 | ≤ 90 | 150 |
| 4 | NH ₄ -N | mg/l | 2,79 | 5,01 | 0,09 | ≤ 10 | 20 |
| 5 | Tổng N | mg/l | 17,34 | 9,7 | KPH | ≤ 40 | 60 |
| 6 | Tổng P | mg/l | 1,56 | 0,07 | 1,69 | ≤ 6 | 20 |
| 7 | TSS | mg/l | 87 | 46 | 22 | ≤ 80 | 100 |
| 8 | Fe | mg/l | 0,23 | - | - | ≤ 10 | - |
| 9 | E.coli | MPN/100ml | 140 | - | - | - | - |
| 10 | Coliform | MPN/100ml | 2.500 | - | - | ≤ 5.000 | 5.000 |

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B: Khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt);

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT - - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

- KPH: không phát hiện;

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy: tất cả các thông số quan trắc chất lượng nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo cột B của QCVN 40:2025/BTNMT và QCVN 11-MT:2015.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải

Hàng năm chủ cơ sở đã thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ cho Nhà máy và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Sở Tài nguyên và môi trường theo quy định.

Chủ cơ sở đã phối hợp với Đơn vị có năng lực thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường môi trường khí thải sau xử lý cho Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng theo quy định, cụ thể như sau:

- Thời điểm quan trắc và vị trí quan trắc:
- + Năm 2023: Ngày 30/12/2023.
- K2: Khu vực sản xuất bột cá.
- + Năm 2024: Ngày 29/11/2024.
- KTNT1: Tại ống khói lò sấy 1 của Nhà máy.
- KTNT2: Tại ống khói lò sấy 2 của Nhà máy.
- KTNT3: Tại ống khói HTXL khí thải bằng Ozone.

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc không khí tại Cơ sở

| Stt | Thông số | Đơn vị | Kết quả quan trắc | | QCVN 05:2023/BTNMT |
|-----|-----------------|--------|-------------------|-------|--------------------|
| | | | K1 | K2 | |
| 1 | Nhiệt độ | - | 22,0 | 22,1 | - |
| 2 | Độ ẩm | mg/l | 84 | 83 | - |
| 3 | Bụi lơ lửng | mg/l | 130 | 124 | 300 |
| 4 | CO | mg/l | 3.000 | 3.200 | 30.000 |
| 5 | SO ₂ | mg/l | 61 | 70 | 350 |
| 6 | NO ₂ | mg/l | 59 | 64 | 200 |
| 7 | Tiếng ồn | dB(A) | 61,2 | 60,1 | 70 ⁽¹⁾ |

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường khí thải tại cơ sở

| Stt | Thông số | Đơn vị | Kết quả quan trắc | | | QCVN 19:2009/BTNMT, (cột B, Kp=0,9; Kv=1,2) |
|-----|-----------------|--------------------|-------------------|--------|-------|---|
| | | | KTNT1 | KTNT2 | KTNT3 | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | 20.651 | 11.056 | 5.856 | - |
| 2 | Bụi (PM) | mg/Nm ³ | 174 | 169 | 61 | 200 |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 14 | 25 | - | 500 |
| 4 | NO ₂ | mg/Nm ³ | 69 | 142 | - | 1.000 |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

| Stt | Thông số | Đơn vị | Kết quả quan trắc | | | QCVN 19:2009/BTNMT, (cột B, Kp=0,9; Kv=1,2) |
|-----|------------------|--------------------|-------------------|-------|-------|---|
| | | | KTNT1 | KTNT2 | KTNT3 | |
| 5 | CO | mg/Nm ³ | 848 | 811 | - | 1.000 |
| 6 | NH ₃ | mg/Nm ³ | - | - | KPH | 10 |
| 7 | H ₂ S | mg/Nm ³ | - | - | KPH | 7,5 |

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ);

- (-) Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy: các thông số quan trắc hiện trạng chất lượng không khí làm việc và tiếng ồn tại 03 thời điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không thuộc đối tượng cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Trong thời gian hoạt động của Nhà máy, Công ty đã tiến hành thu gom và xử lý chất thải phát sinh theo đúng quy định, cụ thể:

- Đối với CTR sinh hoạt: Phát sinh từ sinh hoạt của CBCNV tại cơ sở đã bố trí các thùng rác loại 120L tại mỗi khu vực văn phòng và khu vực sản xuất để thu gom và tự xử lý tại chỗ trong khuôn viên khu vực Cơ sở và hợp đồng với Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị huyện Vĩnh Linh (nay là Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị xã Vĩnh Linh) thu gom và đưa đi xử lý.

- Đối với CTR sản xuất: Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất như các vật liệu thuộc chất thải thông thường không dính hoặc chứa các thành phần nguy hại (lây nhiễm, chất hóa học nguy hại, thuốc gây độc tế bào) được thu gom, phân loại bán phế liệu (đối với rác có khả năng tái chế) và xử lý cùng với rác sinh hoạt (đối với rác không tái chế được).

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

- Đối với Chất thải nguy hại: Chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất bao gồm bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu,... được thu gom vào thùng loại 220L tại khu vực lưu giữ CTNH. Hiện nay, Công ty chưa hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý. Trong thời gian tới, Công ty sẽ liên hệ với Đơn vị có chức năng để tiến hành thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Thu gom, thoát nước và xử lý nước thải:

+ Nước thải vệ sinh (vệ sinh đen): Nước thải phát sinh từ CBCNV được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn bố trí tại mỗi khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và nhà vệ sinh.

+ Nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất được thu gom về bể chứa thể tích 1.200 m³ bằng hệ thống BTCT D400 và D600.

+ Nước làm mát phát sinh từ khu vực sản xuất được thu gom bằng hệ thống BTCT D600 đưa về hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở sau đó thoát ra mương thoát nước Cảng cá Cửa Tùng.

- Thông số thiết kế của hệ thống thu gom: Mương dẫn bằng BTCT D400 có chiều dài 35m và D600 có chiều dài 135m.

- Thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ 06 tháng/lần đối với môi trường nước thải sau xử lý. Báo cáo kết quả quan trắc về Sở Tài nguyên và môi trường theo quy định.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở

Trong thời gian hoạt động của Nhà máy, Công ty đã tiến hành thu gom và xử lý chất thải phát sinh theo đúng quy định, cụ thể:

Trong những năm qua tại Cơ sở đã có các Đoàn kiểm tra về việc chấp hành pháp luật tài nguyên môi trường. Cụ thể như sau:

- Đoàn kiểm tra của Công an huyện Vĩnh ngày 07/5/2024.

- Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 31/12/2019 và ngày 14/11/2024.

Kết luận tại các buổi làm việc như sau:

- Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng đã lập và được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng tại Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 21/12/2011, công suất 4.578 tấn sản phẩm/năm. Công ty đã nâng quy mô công suất của Nhà máy nhưng chưa lập báo cáo ĐTM dự án theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ

- Đã được UBND tỉnh cấp giấy xác nhận số 4398/GXN-UBND ngày 20/10/2016 về việc đã thực hiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối hạng mục xử lý khí thải.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

- Đã được UBND tỉnh cấp Quyết định 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 về việc cho phép xả nước thải vào nguồn nước (thời hạn 10 năm).

- Đã thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định.

- Đã nộp phí BVMT đối với nước thải quý I, II năm 2024 với số tiền 38 triệu đồng.

- Đã có Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt với Trung tâm môi trường công trình đô thị huyện Vĩnh Linh số 01T/HĐMT ngày 04/01/2024.

- Về nước thải:

+ Năm 2024, công ty đã sử dụng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất bột cá là 11.000 tấn/năm, nhu cầu: 27.000 tấn củi. (Định mức: 1,5 kg củi/ 1 kg bột cá). Từ tháng 7/2024 đến nay Công ty tạm ngừng hoạt động nên thời điểm kiểm tra không phát sinh nước thải.

+ Hệ thống xử lý nước thải của Công ty đã xuống cấp. Hiện nay, Công ty đã có thỏa thuận đấu nối đường ống thu gom nước thải vào hệ thống xử lý chung của Ban Quản lý Cảng cá để xử lý nước thải sản xuất tại Biên bản thỏa thuận ngày 27/6/2004.

- Về CTNH: Công ty đã bố trí kho lưu trữ chất thải nguy hại theo quy định, (bố trí 03 thùng chứa CTNH với khối lượng 150 kg).

- Trên cơ sở kiểm tra, Đoàn công tác kiến nghị:

+ Đề nghị hoàn thành việc đấu nối hệ thống xử lý nước thải vào hệ thống chung của Cảng cá.

+ Đề nghị Công ty chấp hành nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường, gửi báo cáo định kỳ cho Phòng TN&MT huyện Vĩnh Linh để theo dõi.

+ Hệ thống xử lý nước thải hiện đã xuống cấp, Tuy nhiên, Công ty đã có thỏa thuận đấu nối xử lý nước thải với Ban Quản lý Cảng cá. Vì vậy, đề nghị Công ty bịt kín đường ống tại hồ chứa nước thải vào hệ thống thoát nước làm mát và thực hiện việc đấu nối vào hệ thống chung của Cảng Cá để xử lý. Đề nghị Công ty cung cấp cho Đoàn Kiểm tra Văn bản thỏa thuận đấu nối vào hệ thống xử lý với Ban Quản lý Cảng cá.

(Đính kèm biên bản làm việc tại phụ lục báo cáo)

Kết quả khắc phục các kiến nghị

Sau khi nghe các kiến nghị của cơ quan chức năng về công tác bảo vệ môi trường của Nhà máy tại các buổi làm việc, Chủ cơ sở đã tiếp thu thực hiện, cụ thể như sau:

- Đối với nước thải: Công ty bịt kín đường ống tại hồ chứa nước thải vào hệ thống thoát nước làm mát và thực hiện việc đấu nối vào hệ thống chung của Cảng Cá để xử lý.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

- Đối với CTR sinh hoạt: Cơ sở đã bố trí các thùng loại 120L để tiến hành thực hiện phân loại rác và Hợp đồng với Trung tâm môi trường công trình đô thị huyện Vĩnh Linh (nay là Trung tâm Môi trường Công trình Đô thị xã Vĩnh Linh) thu gom và đưa đi xử lý.

- Về CTNH: Công ty đã bố trí kho lưu trữ chất thải nguy hại theo quy định, (bố trí 03 thùng chứa CTNH với khối lượng 150 kg).

- Hiện nay, Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng đang lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình UBND tỉnh cấp phép theo đúng quy định.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2011. Trong thời gian vận hành, Chủ cơ sở chưa có thay đổi về các công trình xử lý chất thải và thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống máy móc, thiết bị để đạt hiệu quả xử lý theo đúng quy định. Bên cạnh đó, qua các đợt quan trắc định kỳ chất lượng môi trường đảm bảo theo quy định.

Căn cứ khoản 8, điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT quy định quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Do đó, Chủ cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra). Dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm trong Quý 2 năm 2026, cụ thể:

- Số lượng quan trắc:

+ 03 mẫu tại vị trí đầu ra của HTXL khí thải lò hơi 1.

+ 03 mẫu tại vị trí đầu ra của HTXL khí thải lò hơi 2.

+ 03 mẫu tại vị trí đầu ra của HTXL khí thải bằng Ozone.

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi tổng, SO₂, CO, NO₂, H₂S, NH₃.

- Tần suất quan trắc: Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - cột B (Kp=0,9; Kv=1,2).

- Chủ cơ sở dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện là Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục

- Quan trắc nước thải: Căn cứ theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cá, ruốc khô và bột cá xuất khẩu Cửa Tùng

của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, đối với công trình xử lý nước thải tại Cơ sở với mức lưu lượng không thuộc đối tượng phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục mà chỉ phải thực hiện quan trắc định kỳ.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

** Quan trắc khí thải:*

- Vị trí quan trắc:

+ 01 vị trí tại ống khói HTXL khí thải lò hơi 1.

+ 01 vị trí tại ống khói HTXL khí thải lò hơi 2.

+ 01 vị trí tại ống khói HTXL khí thải bằng Ozone.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng, SO₂, CO, NO_x (tính theo NO₂), H₂S, NH₃.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: cột B của QCVN 19:2009/BTNMT (Kp=0,9, Kv=1,2).

** Quan trắc môi trường không khí vùng làm việc:*

- Vị trí quan trắc:

+ 01 vị trí tại khu vực tập kết nguyên liệu;

+ 01 vị trí tại khu vực sản xuất bột cá.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, tiếng ồn, SO₂, CO, NO_x (tính theo NO₂).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc.

** Quan trắc chất thải rắn*

- Vị trí quan trắc: kho lưu chứa CTR và CTNH.
- Thông số quan trắc: Tổng lượng thải, CTR và CTNH.
- Tần suất quan trắc: 01 lần/năm.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm dự kiến của Cơ sở là 40.000.000 đồng.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Cam kết thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng xử lý đảm bảo theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường.
- Bản sao các Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết.
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại Cơ sở.